

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ**

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT XOÀI ĐẾN
THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

HUỲNH NGỌC NHÃ TRÂM

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
NHẬN BẰNG CỬ NHÂN KINH TẾ
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

TP. HCM, ngày 6 tháng 10 năm 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ**



**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT XOÀI ĐẾN
THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

HUỲNH NGỌC NHÃ TRÂM

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
NHẬN BẰNG CỬ NHÂN KINH TẾ
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

GVHD: TH.S TRẦN HOÀI NAM

TP. HCM, ngày 6 tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC HÌNH.....	ii
DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC PHỤ LỤC.....	iv
CHƯƠNG 1 MỞ ĐẦU	1
1.1 Đặt vấn đề.....	1
1.2 Mục tiêu.....	3
1.2.1 Mục tiêu chung.....	3
1.2.2 Mục tiêu cụ thể.....	3
1.3 Phạm vi nghiên cứu	3
1.3.1 Phạm vi không gian.....	3
1.3.2 Phạm vi thời gian.....	3
1.4 Cấu trúc đề tài.....	3
CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN	5
2.1 Tổng quan tài liệu nghiên cứu	5
2.2 Tổng quan địa bàn nghiên cứu	9
2.2.1 Điều kiện tự nhiên	9
2.2.2 Điều kiện kinh tế - xã hội	12
2.3 Tổng quan về vấn đề nghiên cứu:.....	13
CHƯƠNG 3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	15
3.1 Cơ sở lý luận.....	15
3.1.1 Một số khái niệm.....	15
3.1.2 Một số chỉ tiêu tính toán.....	17

3.2 Phương pháp nghiên cứu.....	19
3.2.1 Phương pháp thu thập số liệu.....	19
3.2.2 Phương pháp phân tích số liệu.....	21
3.2.3 Phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM).....	22
CHƯƠNG 4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	27
4.1 Mô tả tình hình sản xuất và tiêu thụ xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.....	27
4.1.1 Đặc điểm của nông hộ điều tra.....	27
4.1.2 Tình hình sản xuất.....	34
4.1.3 Tình hình tiêu thụ.....	37
4.1.4 So sánh hiệu quả tài chính giữa các nhóm hộ.....	39
4.2 Phân tích hoạt động liên kết trong sản xuất xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.....	40
4.2.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết.....	40
4.2.2 Đánh giá lợi ích tham gia liên kết.....	42
4.3 Đánh giá tác động của hoạt động liên kết trong sản xuất đến thu nhập của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.....	45
4.3.1 Mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong trồng xoài của nông hộ.....	45
4.3.2 Đánh giá tác động của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ trồng xoài.....	47
4.4 Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tham gia liên kết của nông hộ trong sản xuất xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.....	52
CHƯƠNG 5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	55
5.1 Kết luận.....	55

5.2 Kiến nghị	56
5.2.1 Đối với địa phương.....	56
5.2.2 Đối với nông hộ	57
TÀI LIỆU THAM KHẢO	58
PHỤ LỤC	i

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Kí hiệu từ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
2	HTX/THT	Hợp tác xã/Tổ hợp tác
3	CNC	Công nghệ cao
4	SXKD	Sản xuất kinh doanh
5	TP	Thành phố
6	Ha	Héc-ta
7	THCS	Trung học cơ sở
8	THPT	Trung học phổ thông
9	LN/CP	Lợi nhuận/Chi phí
10	DT/CP	Doanh thu/Chi phí

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1 Biểu đồ hành chính huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	11
Hình 3.1 Phương pháp ghép cận gần nhất (NNM).....	24
Hình 3.2 Phương pháp hạt nhân (Kernel matching).....	24
Hình 4.1 Phân bố của điểm xu hướng và vùng hỗ trợ chung	47

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1 Định nghĩa các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu	26
Bảng 4.1 Giới tính của chủ hộ	27
Bảng 4.2 Độ tuổi của chủ hộ	28
Bảng 4.3 Dân tộc của chủ hộ.....	29
Bảng 4.4 Trình độ học vấn của chủ hộ.....	29
Bảng 4.5 Số người trong độ tuổi lao động của hộ.....	30
Bảng 4.6 Số người tham gia trồng xoài của hộ	30
Bảng 4.7 Kinh nghiệm trồng xoài của chủ hộ.....	31
Bảng 4.8 Tiêu chuẩn/chứng chỉ trồng xoài của hộ.....	32
Bảng 4.9 Tham gia hoạt động khuyến nông của hộ	32
Bảng 4.10 Vay vốn tín dụng của hộ	33
Bảng 4.11 Tổng chi phí đầu tư ban đầu của hộ	34
Bảng 4.12 Diện tích trồng xoài của hộ	35
Bảng 4.13 Độ tuổi vườn xoài đang trồng của hộ.....	36
Bảng 4.14 Giống xoài đang trồng của hộ điều tra.....	36
Bảng 4.15 Số năm khai thác xoài của hộ điều tra	37
Bảng 4.16 Tình hình tiêu thụ trong sản xuất xoài của hộ điều tra.....	38
Bảng 4.17 Hiệu quả tài chính giữa các nhóm hộ trong sản xuất xoài	39
Bảng 4.18 Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tham gia liên kết.....	40
Bảng 4.19 Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tham gia liên kết.....	41
Bảng 4.20 Lợi ích trong sản xuất của nhóm hộ liên kết.....	43
Bảng 4.21 Lợi ích trong sản xuất của nhóm hộ không liên kết.....	44
Bảng 4.22 Vai trò của liên kết trong sản xuất xoài của hộ điều tra.....	45
Bảng 4.23 Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Probit	45
Bảng 4.24 Giá trị trung bình của các biến trước và sau khi ghép	47
Bảng 4.25 Ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến kết quả sản xuất của nông hộ	50
Bảng 4.26 Ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ	51

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Kết quả hồi quy Probit về các yếu tố ảnh hưởng	i
Phụ lục 2: Kết quả ghép điểm xu hướng về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng liên kết theo phương pháp ghép cận gần nhất	i
Phụ lục 3: Kết quả ghép điểm xu hướng về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng liên kết theo phương pháp ghép hạt nhân.....	ii
Phụ lục 4: Kết quả ghép điểm xu hướng về ảnh hưởng của liên kết đến kết quả sản xuất theo phương pháp ghép cận gần nhất	ii
Phụ lục 5: Kết quả ghép điểm xu hướng về ảnh hưởng của liên kết đến kết quả sản xuất theo phương pháp ghép hạt nhân.....	iii
Phụ lục 6: Kết quả ghép điểm xu hướng về ảnh hưởng của liên kết đến thu nhập theo phương pháp ghép cận gần nhất.....	iii
Phụ lục 7: Kết quả ghép điểm xu hướng về ảnh hưởng của liên kết đến thu nhập theo phương pháp ghép hạt nhân.....	iii
Phụ lục 8: Phiếu phỏng vấn	iv

CHƯƠNG 1

MỞ ĐẦU

1.1 Đặt vấn đề

Việt Nam là một nước nông nghiệp. Đại bộ phận người dân sống ở vùng nông thôn lấy sản xuất nông nghiệp làm nghề chính. Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực và cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Đặc biệt Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất rộng lớn chiếm 12% diện tích, 19% dân số của cả nước và là nền nông nghiệp hàng đầu ở nước ta, được mệnh danh là “vựa lúa”, “vựa trái cây” và “vựa tôm - cá” của cả nước. Đây cũng là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam, đóng góp vào 32% GDP toàn ngành nông nghiệp, góp phần ổn định an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu nông sản (Khánh Ly, 2022). Phần lớn diện tích đồng bằng được bồi đắp phù sa hằng năm, rất màu mỡ, nhất là dải đất phù sa ngọt dọc sông Tiền và sông Hậu cùng với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, tạo điều kiện thuận lợi cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (Tổng cục thống kê).

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước. Dù vậy, Đồng bằng sông Cửu Long đã, đang và sẽ đối mặt với nhiều tác động nghiêm trọng do biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Ngoài ra sự phát triển của ngành nông nghiệp vẫn còn nhiều bất cập, tình trạng “được mùa, mất giá” cứ lặp đi lặp lại từ nhiều năm nay, khiến đời sống nông dân vẫn còn khó khăn (Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam). Liên kết sản xuất giúp bảo đảm đầu ra ổn định cho sản phẩm, nâng cao hiệu quả canh tác và thu nhập cho bà con nông dân. Tuy nhiên, mặc dù là “vựa trái cây” của cả nước nhưng hoạt động liên kết sản xuất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long thời gian qua vẫn còn một số tồn tại khi việc liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân chưa được chặt chẽ, cũng đang gặp nhiều vấn đề tồn tại cần khắc phục.

Tỉnh Đồng Tháp là một trọng điểm sản xuất nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long, với nhiều nông sản chủ lực như lúa, gạo, cá tra, cây ăn quả... Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đạt 1,15 tỷ USD (tăng 67,7% so năm 2014), trong đó gạo và thủy

sản chiếm hơn 80%. Hàng nông sản đã tiếp cận được các thị trường Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (EU). Tuy nhiên, khu vực nông thôn của tỉnh còn khó khăn do sản xuất chủ yếu vẫn là kinh tế hộ, manh mún, nhỏ lẻ. Nguyên nhân là do phát triển kinh tế nông nghiệp theo chiều sâu chưa đồng bộ, các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất vẫn tự phát, thiếu ổn định, kết nối thị trường chưa thông suốt, chi phí logistics còn cao,...

Đồng Tháp là một trong những tỉnh có diện tích trồng xoài lớn nhất ĐBSCL với khoảng 12.000 ha, sản lượng hàng năm cho ra gần 113.000 tấn, chủ yếu trồng các giống xoài chủ lực thơm ngon có chất lượng như: xoài Cát Chu Cao Lãnh, xoài Cao Lãnh và xoài Cát Hòa Lộc. Diện tích trồng xoài tập trung chủ yếu ở hai khu vực là TP Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, Lấp Vò và Thanh Bình.

Hiện nay xoài Cao Lãnh đang được mở rộng trồng và được xem là sản phẩm chủ lực của huyện. Cây xoài được xem là đối tượng chủ lực trong việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh và đang đẩy mạnh tập trung giải quyết các điểm nghẽn; thực hiện phát triển theo chuỗi đối với từng chủ thể; chú trọng gia tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến công nghệ cao nhằm tăng giá trị sản phẩm xoài. Theo tính toán, nếu sản xuất đúng quy trình, giá cả ổn định thì người trồng xoài có thể lãi từ 300- 400 triệu đồng/năm.

Theo lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp, xoài là loại cây dễ trồng, nhưng chăm sóc khá cực. Thời gian từ khi trồng đến thu hoạch tương đối dài, rất phù hợp với điều kiện canh tác của người dân, Cao Lãnh là vùng đất có nguồn nước dồi dào rất phù hợp cho nông hộ tại đây.

Những năm qua, nhằm liên kết với doanh nghiệp trong việc bao tiêu ổn định sản phẩm cho nông dân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Tháp đã tạo điều kiện để các công ty kí kết thu mua sản phẩm với nông dân. Hiện nay, xoài không chỉ tiêu thụ trong tỉnh, mà còn cung ứng số lượng lớn tại TP Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Nai, Đà Lạt và nhiều tỉnh thành khác.

Vì vậy chủ đề “*Đánh giá tác động của liên kết trong sản xuất xoài đến thu nhập của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp*” được thực hiện. Bài viết sau đây sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về các yếu tố liên kết nông hộ trồng xoài.

1.2 Mục tiêu.

1.2.1 Mục tiêu chung.

Đánh giá tác động của liên kết trong sản xuất xoài đến thu nhập của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể.

Mô tả tình hình sản xuất và tiêu thụ xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Phân tích hoạt động liên kết trong sản xuất xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đánh giá tác động của hoạt động liên kết trong sản xuất xoài đến thu nhập của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tham gia liên kết của nông hộ trong sản xuất xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1.3 Phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Phạm vi không gian.

Thu thập thông tin và số liệu của 60 hộ dân tại xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1.3.2 Phạm vi thời gian.

Thời gian thực hiện khóa luận từ 09/2022 cho đến khi kết thúc báo cáo khóa luận.

1.4 Cấu trúc đề tài

Bài viết gồm 5 chương:

Chương 1: Mở đầu

Đặt vấn đề, lựa chọn mục tiêu nghiên cứu.

Mục tiêu nghiên cứu về yếu tố liên kết ảnh hưởng đến thu nhập của hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Phạm vi nghiên cứu về yếu tố liên kết ảnh hưởng đến thu nhập của hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chương 2: Tổng quan

Tổng quan tài liệu nghiên cứu có liên quan và các tài liệu tham khảo được sử dụng trong bài nghiên cứu.

Tổng quan về địa bàn nghiên cứu, tình hình về sản xuất nông nghiệp của huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chương 3: Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Trình bày những lý thuyết có liên quan đến nội dung nghiên cứu gồm: khái niệm về nông hộ, khái niệm về liên kết, khái niệm về thu nhập, phân loại thu nhập, khái niệm về liên kết kinh tế, phân loại liên kết.

Trình bày các phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong bài gồm: chọn mẫu dữ liệu nghiên cứu, thu thập số liệu, phân tích số liệu, phương pháp ghép điểm xu hướng.

Chương 4: Kết quả và thảo luận

Tổng hợp và xử lý số liệu thu thập được, tính toán và lập bảng biểu cần thiết từ mẫu điều tra để so sánh thu nhập giữa các hộ có tham gia liên kết và hộ không tham gia liên kết tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Giải quyết các mục tiêu đã đề ra trước đó.

Chương 5: Kết luận và đề xuất

Kết luận nội dung và kết quả nghiên cứu được. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho người dân và giải pháp giúp người dân liên kết trong sản xuất để đạt hiệu quả cao hơn.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN

2.1 Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Nhằm hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu vấn đề và viết luận văn, những bài viết có liên quan đến tác động của việc liên kết đến thu nhập trên các trang tạp chí kinh tế, khoa học chính thống dưới đây được tổng hợp và tham khảo nhằm làm cơ sở kiến thức để thực hiện nghiên cứu khóa luận:

Trần Minh Vĩnh và cộng sự (2014) đã thực hiện nghiên cứu “Một số giải pháp phát triển hợp đồng liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo ở tỉnh Đồng Tháp” để đánh giá việc thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo thông qua hợp đồng. Bằng nghiên cứu thực địa, nghiên cứu so sánh lịch sử và nghiên cứu các tình huống bài báo, đề tài sử dụng các công cụ thống kê mô tả, nghiên cứu tình huống và quy nạp để phân tích, xử lý các số liệu thu thập được. Kết quả phát hiện ra 4 vấn đề gồm i) các hình thức hợp đồng liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo chưa phù hợp; ii) năng lực sản xuất - kinh doanh của nông dân và doanh nghiệp còn yếu kém và iii) Nhà nước chưa phát huy hết vai trò của mình trong việc hợp tác, liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo iv) Các tổ chức đại diện của nông dân (HTX và tổ hợp tác) chưa làm tốt vai trò của mình trong việc hợp tác sản xuất - tiêu thụ sản phẩm. Từ đó, bài báo đã đề xuất 4 giải pháp gồm i) nhân rộng và phát triển hình thức liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo thông qua hợp đồng mà doanh nghiệp giữ vai trò hạt nhân cung ứng đầu vào sản xuất và thu mua lúa gạo cho nông dân ii) hỗ trợ, tạo điều kiện nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh của nông dân và doanh nghiệp và iii) tăng cường phát huy vai trò của Nhà nước trong việc sản xuất và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng iv) củng cố và phát triển tổ hợp tác và HTX.

La Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2015) đã thực hiện nghiên cứu “Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang” để đánh giá sự khác biệt về hiệu quả tài chính giữa nhóm nông hộ tham gia và không tham

gia mô hình liên kết với doanh nghiệp, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo thông qua liên kết. Bằng nghiên cứu thực địa, nghiên cứu so sánh lịch sử và nghiên cứu các tình huống bài báo, đề tài sử dụng các công cụ thống kê mô tả, kiểm định tham số trung bình hai mẫu độc lập. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc nông hộ tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp đem lại hiệu quả tài chính cao hơn so với nông hộ không tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp, giúp giảm chi phí và tăng lợi nhuận đồng thời còn giúp nông dân sản xuất tốt hơn và an toàn hơn. Đó là cơ sở để nông hộ tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp nâng cao hiệu quả canh tác trong sản xuất lúa. Từ đó bài báo đã đề xuất những giải pháp gồm i) các nông hộ cần không ngừng tìm tòi, học hỏi nâng cao kiến thức cho bản thân, tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp ii) Doanh nghiệp cần hợp tác với nông dân thông qua cung ứng vốn, cung cấp giống chất lượng cao, tổ chức bao tiêu sản phẩm cho nông dân iii) Nhà nước cần tăng cường công tác khuyến nông, quy định mức giá sàn đối với lúa.

Trần Hoài Nam và cộng sự (2018) đã thực hiện nghiên cứu “Đánh giá khả năng tham gia liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ trong sản xuất khoai tây tại tỉnh Lâm Đồng” nhằm giúp việc sản xuất tập trung, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống của nông hộ đồng thời đưa ra được một số gợi ý, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả liên kết trong sản xuất khoai tây. Bằng nghiên cứu thực địa, nghiên cứu so sánh lịch sử và nghiên cứu các tình huống bài báo, đề tài sử dụng mô hình hồi quy Logit đa thức và phương pháp ước lượng MLE để đánh giá khả năng tham gia liên kết giữa doanh nghiệp và các nông hộ sản xuất khoai tây. Kết quả phân tích cho thấy nông hộ dễ tiếp cận thị trường và tiến bộ kỹ thuật mới khi tham gia liên kết; phần lớn các nông hộ đã tham gia liên kết, ngoài ra các nông hộ chưa tham gia liên kết sẽ tham gia liên kết trong tương lai và tác giả cũng đưa ra gợi ý để nâng cao hiệu quả liên kết. Từ đó bài báo đã đề xuất những giải pháp gồm i) Nông hộ và doanh nghiệp cần phải cải thiện các điều kiện thực hiện hợp đồng để mang lại lợi ích nhiều hơn ii) Doanh nghiệp cần nâng cao khả năng đánh giá thị trường, mở rộng các kênh thị trường, phối hợp với chính quyền địa phương để tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nông hộ.

Phạm Thị Thuyền và cộng sự (2020) đã thực hiện nghiên cứu “Phân tích quyết định tham gia hợp đồng liên kết trong sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn Tỉnh An Giang”. Những phát hiện của nghiên cứu cung cấp sự hiểu biết hữu ích cho các nhà sản xuất, nhà hoạch định chính sách nhằm thúc đẩy tính toàn diện của hợp đồng liên kết trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ lúa gạo. Bằng nghiên cứu thực địa, nghiên cứu so sánh lịch sử và nghiên cứu các tình huống bài báo, đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định trị trung bình T-test và hồi quy binary logistic. Kết quả so sánh trị trung bình cho thấy có sự khác biệt giữa hai nhóm tham gia và không tham gia hợp đồng ở những đặc tính như diện tích canh tác lúa, tỷ lệ thu nhập từ lúa trên tổng thu nhập, mức độ tham gia khuyến nông, hợp tác xã tại mức ý nghĩa thống kê 1% và 5%. Kết xuất hồi quy cũng phản ánh diện tích canh tác, tham gia hợp tác xã, khuyến nông và niềm tin với đối tác thu mua có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia hợp đồng liên kết. Tuy nhiên, cơ chế thanh toán chậm, trì hoãn của doanh nghiệp cản trở động lực tham gia vào hợp đồng của nông hộ. Từ đó bài báo đã đề xuất những giải pháp gồm i) Chính phủ cần thúc đẩy và nuôi dưỡng mối liên kết giữa người mua và người bán thông qua các hợp đồng ii) Cần phải đầu tư nhiều hơn vào các chương trình đào tạo về VietGAP, Global GAP.

Trần Hoài Nam và cộng sự (2021) đã thực hiện nghiên cứu “Đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng”. Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả của liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa, từ đó đưa ra các khuyến nghị giúp tăng chất lượng chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Bằng nghiên cứu thực địa, nghiên cứu so sánh lịch sử và nghiên cứu các tình huống bài báo, đề tài sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) bằng phần mềm SmartPLS 3.0. Kết quả đưa ra cho thấy sự biến thiên của chất lượng hoạt động liên kết được giải thích bởi các nhân tố sự tin tưởng, sự cam kết, sự chia sẻ thông tin và sự hài lòng và khi chúng tăng lên một điểm thì chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ lần lượt tăng lên. Mặt khác, sự hài lòng của nông hộ trong mối liên kết này chịu ảnh hưởng của nhân tố sự chia sẻ thông tin, sự tin tưởng và sự hợp tác phối hợp. Từ đó bài báo đã đề xuất những giải

pháp gồm i) Xây dựng sự cam kết ii) Xây dựng sự chia sẻ thông tin và sự tin tưởng iii) Địa phương cần giúp đỡ nông dân trong tìm hiểu lợi ích khi liên kết với doanh nghiệp.

Đặng Tường Anh Thư và cộng sự (2021), đã thực hiện nghiên cứu “Đánh giá tác động của việc tham gia mô hình sản xuất cà phê theo chứng chỉ đến thu nhập của nông hộ tại tỉnh Lâm Đồng”. Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của việc tham gia mô hình sản xuất cà phê theo chứng chỉ đến thu nhập của nông hộ, từ đó đưa ra giải pháp giúp nông dân cải thiện quy trình sản xuất, nâng cao thu nhập và kênh xúc tiến thương mại hiệu quả để ngành cà phê Việt Nam mở rộng thị trường ra thế giới. Bằng nghiên cứu thực địa, nghiên cứu so sánh lịch sử và nghiên cứu các tình huống bài báo, đề tài sử dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (PSM). Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ tham gia mô hình có thu nhập cao hơn nông hộ không tham gia mô hình sản xuất cà phê theo chứng chỉ và khả năng nông hộ tham gia mô hình sản xuất cà phê theo chứng chỉ là 39,34% (Y_1/Y_0). Từ đó bài báo đã đề xuất những giải pháp gồm i) Nông hộ cần chủ động thay đổi tư duy sản xuất ii) Chính quyền cần phải xây dựng và triển khai các chương trình tạo cơ hội để doanh nghiệp tham gia công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nông hộ về trách nhiệm trong sản xuất cà phê theo chứng chỉ.

Huỳnh Lê Tấn Phát và cộng sự (2022) đã thực hiện nghiên cứu “Đánh giá ảnh hưởng của mô hình liên kết đến kết quả sản xuất lúa của nông dân” để đánh giá ảnh hưởng của việc tham gia mô hình liên kết đến sản xuất lúa của nông dân, từ đó đưa ra giải pháp giúp nông dân cải thiện quy trình sản xuất, nâng cao thu nhập. Bằng nghiên cứu thực địa, nghiên cứu so sánh lịch sử và nghiên cứu các tình huống bài báo, đề tài sử dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (Propensity Score Matching - PSM). Kết quả phân tích cho thấy việc tham gia mô hình liên kết hầu như không ảnh hưởng đến năng suất lúa. Tham gia liên kết giúp tăng giá bán lúa cho nông dân ở mức ý nghĩa thống kê 5% và làm giảm chi phí sản xuất (có ý nghĩa thống kê 10%). Hộ tham gia gia liên kết đạt lợi nhuận cao hơn so với hộ không liên kết. Từ đó bài báo đã đề xuất giải pháp là khuyến khích nông dân mạnh dạn tham gia thực hiện liên kết trong sản xuất.

Từ những thực trạng đã được đánh giá, đa số tác giả cũng đã đánh giá được hiệu quả liên kết của nông hộ và doanh nghiệp đồng thời cũng đã chỉ ra một số khó khăn còn gặp

phải. Các tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu qua điều tra khảo sát thu thập số liệu sơ cấp, số liệu thứ cấp và các phương pháp phân tích như phân tích thống kê mô tả, phương pháp ghép điểm xu hướng, phương pháp so sánh, phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến. Ngoài ra, các tác giả cũng đã đưa ra các giải pháp để góp phần cải thiện nâng cao hoạt động liên kết để góp phần nâng cao thu nhập.

2.2 Tổng quan địa bàn nghiên cứu

2.2.1 Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lí.

Cao Lãnh là một huyện thuộc tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Huyện Cao Lãnh nằm ở phía bắc sông Tiền, cách thành phố Cao Lãnh 8 km về phía Đông Nam, có vị trí địa lý:

- Phía Đông giáp huyện Tháp Mười và tỉnh Tiền Giang
- Phía Tây giáp huyện Thanh Bình, thành phố Cao Lãnh và tỉnh An Giang
- Phía Nam giáp thành phố Sa Đéc và hai huyện Lấp Vò, Châu Thành qua sông Tiền
- Phía Bắc giáp huyện Tam Nông.

Huyện Cao Lãnh có diện tích 491,61 km², dân số năm 2019 là 197.614 người, mật độ dân số đạt 403 người/km².

b. Địa hình

Nằm trong vùng kinh tế phía Bắc của tỉnh, huyện Cao Lãnh có hệ thống đường bộ dài 464 km, trong đó có 70 km tuyến đường chính, gồm 3 tuyến tỉnh lộ ĐT 844, ĐT 846, ĐT 847, đặc biệt có 36 km đường Quốc lộ 30 là cửa ngõ quan trọng của tỉnh đi Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực.

c. Thổ nhưỡng

Đất đai có kết cấu mặt bằng kém bền vững lại tương đối thấp, nên làm mặt bằng xây dựng đòi hỏi kinh phí cao, nhưng rất phù hợp cho sản xuất lương thực. Đất đai chia làm 4 nhóm đất chính là nhóm đất phù sa, nhóm đất phèn, đất xám, nhóm đất cát. Động vật, thực vật rừng rất đa dạng có rắn, rùa, cá, tôm, trăn, cò, công cộc, đặc biệt là sếu cổ trụi.

d. Khí hậu

Địa hình tương đối bằng phẳng với độ cao phổ biến 1–2 mét so với mặt biển. Địa hình được chia thành 2 vùng lớn là vùng phía bắc sông Tiền và vùng phía nam sông Tiền. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, đồng nhất trên địa giới toàn tỉnh, khí hậu ở đây được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Trong đó, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Độ ẩm trung bình năm là 82,5%, số giờ nắng trung bình 6,8 giờ/ngày. Lượng mưa trung bình từ 1.170 – 1.520 mm, tập trung vào mùa mưa, chiếm 90 – 95% lượng mưa cả năm. Những đặc điểm về khí hậu như trên tương đối thuận lợi cho phát triển nông nghiệp toàn diện.

e. Thủy văn

Huyện Cao Lãnh có hệ thống đường thủy dài 170km gồm sông Tiền, sông Cần Lố, các kênh đào Nguyễn Văn Tiếp, An Phong - Mỹ Hoà, An Long và nhiều sông rạch nhỏ; nguồn nước mặt khá dồi dào, nguồn nước ngọt quanh năm không bị nhiễm mặn.

f. Giao thông vận tải

Tiếp giáp với thành phố Cao Lãnh và thành phố Sa Đéc cùng với định hướng của Trung ương và tỉnh phát triển kết cấu trên địa bàn (nối dài tuyến quốc lộ N2, đường Hồ Chí Minh và nút giao thông ở cầu Rạch Dầu thuộc xã An Bình).

Nối dài tuyến ĐT 846 từ Phương Trà đến Phong Mỹ và giáp với Quốc lộ 30.

Xây dựng mới đường ĐT 850 từ bến phà Sa Đéc nối liền Miếu Trắng thuộc xã Bình Thạnh - Vườn Hồng Sa Đéc vào Quốc lộ 30 đến Khu di tích Xẻo Quýt và xã Láng Biển thuộc huyện Tháp Mười.

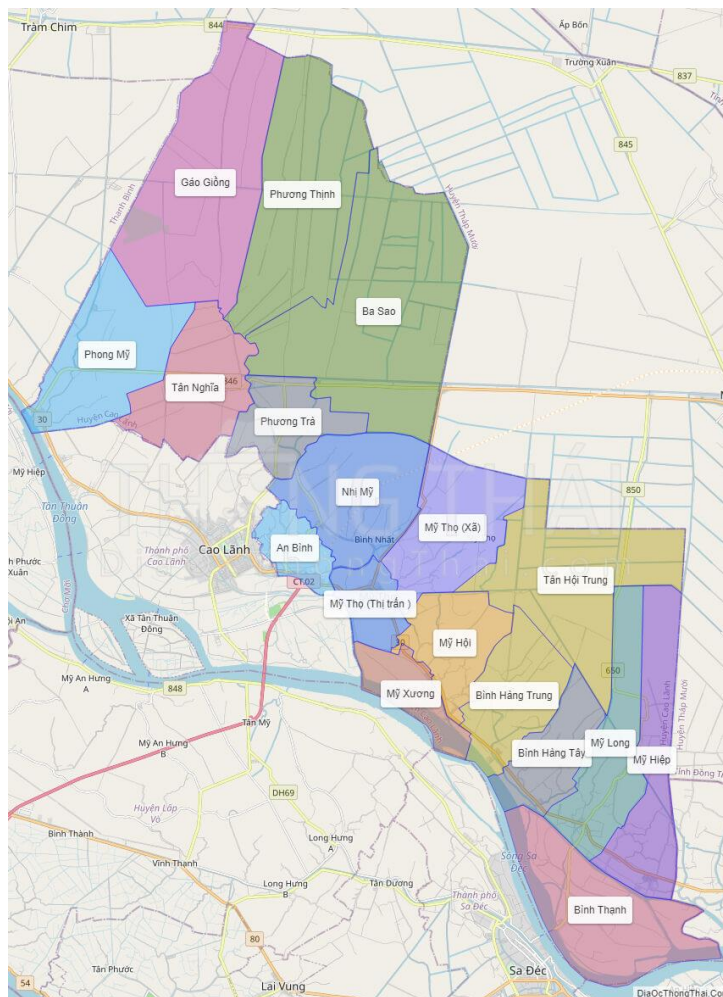
Xây mới đường Quảng Khánh thuộc thành phố Cao Lãnh - Phương Trà.

Nạo vét sông Cần Lố để khai thác hết năng lực của kênh Nguyễn Văn Tiếp A liền kề, huyện Cao Lãnh đề ra mục tiêu tổng quát và những mục tiêu chủ yếu cho những năm tiếp theo.

Đây cũng là địa phương có dự án Đường cao tốc Cao Lãnh - Rạch Sỏi đi qua đang được khai thác.

g. Hành chính

Huyện Cao Lãnh có 18 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Mỹ Tho (huyện lỵ) và 17 xã: An Bình, Ba Sao, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Bình Thạnh, Gáo Giồng, Mỹ Hiệp, Mỹ Hội, Mỹ Long, Mỹ Tho, Mỹ Xương, Nhị Mỹ, Phong Mỹ, Phương Thịnh, Phương Trà, Tân Hội Trung, Tân Nghĩa.



Hình 2.1 Biểu đồ hành chính huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

h. Khoáng sản

Cao Lãnh là huyện rất nghèo về tài nguyên khoáng sản, chủ yếu có: Cát xây dựng các loại phân bố ở ven sông, cồn hoặc các cù lao là mặt hàng chiến lược của tỉnh trong xây dựng.

2.2.2 Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Về kinh tế

Huyện có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp toàn diện. Ngoài cây lúa với diện tích 66.300 ha, sản lượng năm 2006 đạt 347.000 tấn, còn có 4.950 ha vườn cây ăn trái, chủ yếu là xoài, nhãn, cây có múi, sản lượng 21.700 tấn; hơn 4.000 ha cây công nghiệp ngắn ngày; 1.600 ha rừng; diện tích mặt nước nuôi thủy sản 1.082 ha (cá tra, điêu hồng, cá lóc, tôm càng xanh...), sản lượng 22.200 tấn; đàn gia súc 35.000 con. Diện tích vườn cây ăn trái và phần lớn diện tích lúa được bờ bao bảo vệ khi lũ về.

b. Về văn hóa – xã hội

Dân cư:

Huyện Cao Lãnh với dân số là 197.614 người.

- Dân số sống ở thành thị là 13.808 người (7%).
- Ở nông thôn là 183.806 người (93%).
- Mật độ dân số là 402 người/km².
- Dân tộc chủ yếu là dân tộc Kinh.

Số người trong độ tuổi lao động là 161.596 người (trong đó: có 24.004 lao động không tham gia hoạt động kinh tế).

Số người có việc làm thường xuyên là 136.060 người đạt tỷ lệ 98,8%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 68%; trong đó qua đào tạo nghề 50%.

Y tế:

Về Y tế, có 18 trạm y tế xã với 96 giường, một bệnh viện đa khoa với 70 giường và một phòng khám khu vực với 10 giường.

Bệnh viện huyện, trạm y tế xã được xây dựng kiên cố, hàng năm hoàn thành tốt các chương trình y tế Quốc gia.

Giáo dục:

Hiện toàn huyện có 71 Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, với 71 chi bộ trực thuộc Đảng bộ xã, thị trấn và 5 chi, đảng bộ cơ sở Trường trung học phổ thông.

Hệ thống trường lớp được đầu tư, nâng cấp, chất lượng đội ngũ nhà giáo và học sinh nâng lên.

2.3 Tổng quan về vấn đề nghiên cứu:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xoài là một trong những loại trái cây nhiệt đới chính được trồng tại Việt Nam, chỉ đứng sau chuối. Việt Nam là nước sản xuất xoài lớn thứ 13 thế giới với tổng diện tích trồng trong cả nước khoảng hơn 87.000 ha; năm 2020, tổng sản lượng xoài của Việt Nam đạt 893,2 ngàn tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Xoài được trồng nhiều nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm khoảng 48% tổng diện tích xoài cả nước, năm 2020 đạt 567.732 tấn.

Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu xoài của Việt Nam đạt 180,8 triệu USD, giảm 9% so với năm 2019, nguyên nhân do đại dịch Covid-19 làm ách tắc dòng lưu chuyển hàng hóa toàn cầu. Phần lớn xoài tiêu thụ trong nước được phân phối qua các chợ truyền thống do khoảng 90% người tiêu dùng Việt Nam vẫn mua rau quả ở các chợ này. Khoảng 6% lượng xoài ở Hà Nội và 3% ở TP Hồ Chí Minh được cung cấp bởi những người bán dạo. Các kênh phân phối hiện đại như hệ thống siêu thị và các cửa hàng trái cây cao cấp mới chỉ phục vụ cho một phần rất nhỏ người tiêu dùng, chỉ khoảng 2% ở Hà Nội và 3,5% ở TP Hồ Chí Minh. Nhìn chung mặc dù đã có sự cải thiện về thu nhập và mức sống, trong vòng 10 năm qua, người tiêu dùng tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh vẫn chưa thay đổi nhiều về thói quen mua bán rau quả và các địa điểm mua bán.

Tại tỉnh An Giang thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái thì cây xoài được nhiều nông hộ chọn lựa vì hiệu quả kinh tế nó mang lại. Nhờ hiệu quả kinh tế cao, nên diện tích sản xuất xoài tăng liên tục qua các năm. Tuy nhiên, trong sản xuất và tiêu thụ, nông dân cũng gặp không ít khó khăn như: sản xuất nhỏ lẻ, tự phát, khó áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nên chi phí sản xuất còn cao. Nhiều nông dân chưa sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP nên chất lượng trái xoài chưa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, chưa liên kết sản xuất theo tiêu chuẩn xuất khẩu.

Xoài là cây trồng chủ lực và có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế ở huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. Thực hiện chủ trương phát triển cây ăn quả và đẩy mạnh ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp, trong những năm vừa qua, huyện đã hỗ trợ và khuyến khích các hộ áp dụng công nghệ cao trong trồng xoài. Nghiên cứu đã cho thấy, cả ba mô hình áp dụng CNC đều mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường so với môi trường canh tác xoài truyền thống. Các mô hình này còn góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho các hộ. Bên cạnh đó, áp dụng công nghệ cao đặc biệt là quy trình sản xuất VietGap còn góp phần tăng độ an toàn thực phẩm của sản phẩm xoài.

Tỉnh Tiền Giang là tỉnh xếp thứ hai trong bốn tỉnh trồng xoài lớn nhất vùng ĐBSCL vì có điều kiện tự nhiên phù hợp với sự phát triển của cây xoài. Năm 2013, diện tích trồng xoài của tỉnh khoảng 4.894 ha, trong đó diện tích cho trái là 4.591 ha với sản lượng đạt 61.290 tấn. Mặc dù sản xuất và tiêu thụ xoài đang có hiệu quả nhưng vẫn tồn tại các vấn đề chính trong ngành hàng xoài của Tiền Giang hiện nay là quy hoạch sản xuất theo yêu cầu thị trường còn hạn chế, chưa ký kết được đầu ra ổn định, hậu cần yếu và thiếu trong khâu bảo quản, chế biến, tồn trữ và cung ứng sản phẩm. Hơn nữa, tập quán sản xuất nhỏ lẻ của nông dân sẽ hạn chế việc sản xuất quy mô lớn một cách tự nguyện, nông dân chưa tin tưởng nhiều vào liên kết tiêu thụ. Xoài Tiền Giang chưa bao trái và rải vụ nên số lượng và chất lượng xoài chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường. Việc phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đối với việc liên kết sản xuất xoài còn nhiều hạn chế, chưa tập trung sản xuất quy mô lớn, chất lượng cao (chỉ có 1 HTX Hòa Lộc là sản xuất xoài theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP nhưng số lượng còn hạn chế và hình thức trái chưa đẹp). Còn nhiều trở ngại trong thỏa thuận giá và hình thức cung cấp với các công ty.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Cơ sở lý luận.

3.1.1 Một số khái niệm.

a. Nông hộ:

Khái niệm: Nông hộ là những hộ gia đình chủ yếu hoạt động nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn, nhưng khó phân biệt các hoạt động có liên quan với nông nghiệp và không có liên quan với công nghiệp. Hay nói cách khác, nông hộ có phương tiện kiếm sống từ ruộng đất và sử dụng chủ yếu lao động gia đình, luôn nằm trong hệ thống kinh tế rộng lớn nhưng về cơ bản được đặc trưng tham gia một phần vào thị trường với mức độ chưa hoàn chỉnh.

Đặc điểm của nông hộ: Nông dân là đơn vị kinh tế cơ sở, vừa là đơn vị sản xuất, vừa là đơn vị tiêu dùng, vừa là một đơn vị kinh doanh và vừa là một đơn vị xã hội. Mối quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất biểu hiện ở trình độ phát triển của hộ, từ tự cấp tự túc hoàn toàn đến sản xuất hàng hóa hoàn toàn. Từ đó quyết định mối quan hệ của nông hộ với thị trường. Các nông hộ ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ khác nhau.

Vai trò của nông hộ: Nông hộ là tế bào của nền nông nghiệp hàng hóa, là bộ phận quan trọng của nền nông nghiệp, trực tiếp sản xuất ra sản phẩm cho xã hội phù hợp với đặc điểm sản xuất. Là nguồn lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Nông hộ là đơn vị trực tiếp xây dựng, gìn giữ và bảo vệ kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở các vùng nông thôn.

b. Liên kết:

Khái niệm: Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giải thích thuật ngữ liên kết là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của các bên tham gia liên kết để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Liên kết kinh tế là một thể chế kinh tế nhằm thực hiện một kiểu phối hợp hành động giữa các chủ thể kinh tế độc lập tự chủ với nhau, một cách tự nguyện, thỏa thuận, đôi bên cùng có lợi và tin tưởng lẫn nhau; ràng buộc lẫn nhau theo một kế hoạch hoặc quy chế định trước, dài hạn hoặc thường xuyên; nhằm ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Phân loại liên kết

Căn cứ theo quan hệ kinh tế - kỹ thuật có: Liên kết dọc và liên kết ngang.

- Liên kết giữa các nông hộ với nhau: đây là liên kết ngang trong sản xuất nông nghiệp. Là sự hợp tác đồng lòng và phải có sự thống nhất chung giữa các chủ thể sản xuất với nhau, hình thành tốt được liên kết ngang giữa nông dân trong sản xuất chính là hình thành được “động lực đẩy” với dòng nông sản ra thị trường tới tay người tiêu dùng.

- Liên kết giữa nông hộ sản xuất với người tiêu dùng: đây là hình thức liên kết dọc được coi là “động lực kéo” mà hoạt động cơ bản nhất là xây dựng được liên kết dọc giữa nông hộ sản xuất với doanh nghiệp. Hình thức hợp tác liên kết này trong sản xuất và tiêu thụ sẽ giúp tránh thông qua các khâu trung gian tạo thị trường ổn định, minh bạch, tránh bị ép giá, tránh được những rủi ro về đầu ra của sản phẩm.

Căn cứ theo cấu trúc thành phần: Liên kết song phương và liên kết đa phương. Trong liên kết đa phương ta có: Liên kết chuỗi, liên kết mạng (lưới) và liên kết hình sao.

Căn cứ theo hình thức tổ chức pháp lý: Hợp đồng liên kết kinh tế, liên minh kinh tế, hiệp hội kinh tế, liên hợp kinh tế.

Căn cứ theo chức năng kinh tế: Liên kết trao đổi, liên kết hợp lực, liên kết phân chia và liên kết ủy nhiệm.

Căn cứ vào mối quan hệ với môi trường ngoài: Liên kết đóng và liên kết mở.

Căn cứ theo phạm vi liên kết: Liên kết giữa các doanh nghiệp, liên kết giữa các vùng lãnh thổ, liên kết giữa các ngành kinh tế, liên kết giữa các thành phần kinh tế, liên kết kinh tế quốc tế.

c. Thu nhập

Khái niệm: Thu nhập là khoản của cải thường được tính thành tiền mà một cá nhân, doanh nghiệp hoặc một nền kinh tế nhận được trong một khoản thời gian nhất định từ công việc,

dịch vụ hoặc hoạt động nào đó. Thu nhập có thể gồm các khoản như tiền lương, tiền công, tiền cho thuê tài sản, lợi nhuận kinh doanh. Thu nhập có thể có được từ nhiều nguồn khác nhau, có thể từ lao động, từ việc sở hữu những giấy tờ có giá trị, từ thừa kế, được tặng cho,.....

Thu nhập nông nghiệp (agricultural earnings) là thu nhập của những người tham gia vào ngành nông nghiệp. Thông thường rất khó xác định chính xác thu nhập từ nông nghiệp, đặc biệt khi nó còn mang tính chất tự cấp, tự túc hoặc người lao động được trả công bằng hiện vật. Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế ở Việt Nam đã sử dụng chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp để đánh giá thu nhập của nông hộ. Theo đó, thu nhập hỗn hợp của nông hộ là phần thu được sau khi lấy tổng thu trừ đi chi phí vật chất, trừ đi tiền công thuê ngoài và trừ chi phí khác (bao gồm thuế, khấu hao tài sản cố định...). Vận dụng các quan điểm này, thu nhập của nông hộ được xác định là phần thu còn lại của tổng thu sau khi trừ đi chi phí vật chất và dịch vụ, khấu hao và thuế để có được khoản thu đó trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Phân loại thu nhập

Các nguồn thu nhập của nông hộ bao gồm:

- Thu nhập nông nghiệp: là các nguồn thu nhập từ tất cả các hoạt động nông nghiệp, như: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản,...
- Thu nhập phi nông nghiệp bao gồm tất cả các nguồn lợi nhuận mang lại từ hoạt động phi nông nghiệp, như: tiền lương và các thu nhập khác mang lại từ việc thuê mướn lao động trong nông nghiệp, khai thác, sản xuất, dịch vụ và các hoạt động khác. Ngoài ra, còn có các nguồn thu nhập khác, như: trợ cấp, tiền thưởng,...

3.1.2 Một số chỉ tiêu tính toán

a. Chỉ tiêu kết quả

Khái niệm kết quả sản xuất: kết quả sản xuất là khái niệm để chỉ kết quả thu được sau những đầu tư về vốn và lao động. Kết quả sản xuất được biểu hiện qua: chi phí sản xuất, sản lượng, thu nhập sau một kỳ sản xuất kinh doanh.

Chi phí sản xuất

Tổng chi phí sản xuất (TC) là số tiền mà một nhà sản xuất hay doanh nghiệp phải chi để mua các yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hóa nhằm mục đích thu lợi nhuận.

$$\text{Công thức: } TC = CPVC + CPLĐ$$

Trong đó :

Chi phí vật chất (CPVC): trong sản xuất nông nghiệp, chi phí vật chất ở đây là chi phí phân, chi phí thuốc, chi phí cho các dụng cụ lao động, chi phí máy móc, thiết bị hỗ trợ...

Chi phí lao động (CPLĐ): Là chi phí mà người sản xuất bỏ ra để trả công cho lao động. Chi phí lao động có hai hình thức: chi phí lao động nhà và chi phí lao động thuê. Lao động nhà được sử dụng chủ yếu trong sản xuất. Lao động thuê mướn chỉ mang tính thời vụ.

Doanh thu

Sản lượng (Q) là số sản phẩm được làm ra trong thời gian cố định.

Doanh thu (TR) của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong thời gian nhất định. Trong kinh tế học, doanh thu thường được xác định bằng giá bán (P) nhân với sản lượng (Q).

$$\text{Công thức: } TR = P * Q$$

Lợi nhuận

Lợi nhuận (π) là phần chênh lệch giữa giá bán và chi phí sản xuất. Sự khác nhau giữa định nghĩa ở hai lĩnh vực là quan niệm về chi phí.

$$\text{Công thức : } \pi = TR - TC$$

Thu nhập của hộ gia đình

Thu nhập (I) : Để đánh giá kết quả một cách đầy đủ ta phải sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận, nhưng đối với nông hộ việc xác định chỉ tiêu này khó có thể chính xác vì lao động gia đình cùng một lúc làm nhiều việc và việc ghi chép của nông hộ không chi tiết. Trong chừng mực nhất định chúng ta sử dụng thu nhập là khoản mà nông hộ thu được sau khi trừ đi các khoản chi phí không kể các khoản chi phí lao động nhà.

Công thức: $I = \pi +$ chi phí lao động nhà.

b. Chỉ tiêu hiệu quả

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh của nông hộ, doanh nghiệp nhằm đạt kết quả cao nhất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) với chi phí thấp nhất. Hiệu quả SXKD không chỉ là thước đo trình độ tổ chức quản lý kinh doanh mà còn là vấn đề sống còn của nông hộ, doanh nghiệp.

Hiệu quả SXKD được xác định bởi mối quan hệ tương quan giữa hai đại lượng là kết quả đạt được từ hoạt động kinh doanh (đầu ra) và chi phí bỏ ra để thực hiện các hoạt động kinh doanh đó (đầu vào).

$$\text{Hiệu quả SXKD} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

Trong đó:

Kết quả đầu ra được đo bằng các chỉ tiêu giá trị tổng khối lượng sản phẩm, dịch vụ, doanh thu đạt được.

Chi phí đầu vào bao gồm: lao động, tư liệu lao động, đối tượng lao động và vốn kinh doanh,...

Tóm lại, hiệu quả kinh doanh là một đại lượng so sánh: So sánh giữa đầu vào và đầu ra, so sánh giữa chi phí kinh doanh bỏ ra và kết quả kinh doanh thu được.

3.2 Phương pháp nghiên cứu.

3.2.1 Phương pháp thu thập số liệu.

a. Thu thập dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu đã có sẵn, không phải do mình thu thập, đã công bố nên dễ thu thập, ít tốn thời gian, tiền bạc trong quá trình thu thập nhưng là loại tài liệu quan trọng trong việc nghiên cứu tiếp thị cũng như các ngành khoa học xã hội khác.

Có thể thu thập dữ liệu thứ cấp ở các tài liệu khoa học, các công trình nghiên cứu về vấn đề liên kết trong sản xuất kinh doanh của Việt Nam; các ý kiến trên sách báo, tạp chí, luận

văn, luận án, các văn bản chủ trương, chính sách, pháp luật được sử dụng để làm rõ các vấn đề về lý luận.

b. Thu thập dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp ngẫu nhiên 60 hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bằng bảng câu hỏi đã chuẩn hóa với mục đích nghiên cứu.

c. Xử lý số liệu

Trong nghiên cứu này, sử dụng phần mềm Excel và Stata để đánh giá hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Nhằm thống kê số liệu, so sánh và tính toán tỷ lệ của các yếu tố rồi so sánh và phân tích ý nghĩa các con số được hiển thị, thông các bước sau:

Mã hóa số liệu: các số liệu định tính cần được chuyển đổi (mã hóa) thành các con số. Các số liệu định lượng thì không cần mã hóa.

Nhập số liệu: các số liệu được thu thập và lưu trữ vào file dữ liệu, cần phải thiết kế khung file số liệu thuận tiện cho việc nhập dữ liệu.

Hiệu chỉnh số liệu: là kiểm tra và phát hiện những sai sót trong quá trình nhập số liệu ghi tay vào file số liệu trên máy tính.

Đối với các tài liệu thứ cấp: sau khi thu thập tiến hành sàng lọc, phân loại và ghi chép các thông tin như nội dung, tác giả, thời gian để trích dẫn cho vấn đề nghiên cứu.

Đối với tài liệu sơ cấp: thực hiện ghi chép lại qua việc phỏng vấn trực tiếp các đối tượng điều tra. Việc xử lý số liệu chủ yếu được thực hiện bằng cách sử dụng phần mềm Excel và Stata để phân tích.

3.2.2 Phương pháp phân tích số liệu

a. Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả là phương pháp bao gồm thu thập thông tin, số liệu; tính toán các đặc trưng đo lường, mô tả và trình bày số liệu nhằm khái quát một đặc trưng nào đó của tổng thể nghiên cứu.

Đây là phương pháp thông dụng, là cách thức thu thập số liệu để kiểm chứng những giả thuyết để giải quyết những vấn đề có liên quan đến liên kết của hộ trồng xoài. Để phân tích tần số của từng điểm dữ liệu trong phân phối và mô tả, chúng ta sẽ sử dụng giá trị trung bình, trung vị để đo lường các giá trị xuất hiện nhiều nhất của bộ dữ liệu.

Thống kê mô tả cung cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu và các thước đo. Phương pháp này diễn tả tổng quan về những vấn đề liên quan, ảnh hưởng đến quyết định liên kết của hộ.

b. Phương pháp so sánh

So sánh tuyệt đối

So sánh tuyệt đối là kết quả giá trị của chỉ tiêu hoặc nhân tố ở kì nghiên cứu trừ giá trị tương ứng của chúng ở kì gốc trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

$$\text{Công thức: } P = b - a$$

Trong đó: a là chỉ tiêu gốc

b là chỉ tiêu kỳ phân tích

Ưu điểm: Phương pháp này phản ánh xu hướng và mức độ biến động của các chỉ tiêu và nhân tố trong đề tài nghiên cứu.

Nhược điểm: Nó không phải là một con số được lựa chọn tùy ý mà nó là kết quả có được phải thông qua điều tra thực tế hoặc sử dụng các phương pháp điều tra.

So sánh tương đối

So sánh tương đối là tỷ lệ phần trăm (%) của chỉ tiêu kì phân tích so với chỉ tiêu gốc để thể hiện mức độ hoàn thành hoặc tỷ lệ của số chênh lệch tuyệt đối với chỉ tiêu gốc để nói lên tốc độ tăng trưởng.

$$\text{Công thức chung: } P = \frac{b-a}{a} \times 100\%$$

Trong đó: a là chỉ tiêu gốc

b là chỉ tiêu kỳ phân tích

Ưu điểm: Thể hiện mức độ hoàn thành để nói lên tốc độ tăng trưởng, giúp nghiên cứu hiện tượng một cách sâu sắc.

Nhược điểm: Đòi hỏi phạm vi tính toán thống nhất, phương pháp tính và đơn vị tính cũng phải thống nhất.

3.2.3 Phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM)

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích điểm xu hướng, để đánh giá việc tham gia liên kết được ước tính bằng phương pháp đánh giá ảnh hưởng trung bình của sự tác động lên chủ thể (ATT - the average treatment effect on the treated). Theo phương pháp này, đánh giá ảnh hưởng của sự tác động đến chủ thể (treatment effect) thường được tiến hành qua hai giai đoạn: (1) đánh giá khi chủ thể được tác động (treatment) và (2) đánh giá khi chủ thể không được tác động. Chẳng hạn, nông hộ tham gia liên kết là nhận được sự tác động và nếu nông hộ này không tham gia liên kết là không nhận sự tác động. Giả định D là biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu nông hộ tham gia liên kết và nhận giá trị 0 nếu nông hộ không tham gia liên kết. Y_1 và Y_0 lần lượt là thu nhập khi hộ tham gia liên kết và hộ không tham gia liên kết. Theo Rosenbaum & Rubin (1983), ảnh hưởng của việc tác động (tham gia liên kết) đến đầu ra (thu nhập) của nông hộ như sau:

$$ATT = E[Y_1 - Y_0 | D = 1] = E[Y_1 | D = 1] - E[Y_0 | D = 1] \quad (1)$$

Trong đó, ATT là ảnh hưởng trung bình của sự tác động lên chủ thể, ATT là sự khác biệt giữa thu nhập của nông hộ khi tham gia liên kết và của chính hộ này trong trường hợp không tham gia liên kết.

Phương pháp PSM (propensity score matching) được phát triển bởi Rosenbaum & Rubin (1983) được áp dụng điểm xây dựng giá trị thay thế cho giá trị $E[Y_0 | D = 1]$. Phương pháp PSM có thể xử lý những hộ đang tham gia liên kết làm nhóm can thiệp (treatment group) và những hộ không tham gia liên kết làm nhóm đối chứng (control group), nhóm đối chứng này có các đặc điểm (như trình độ, tuổi, kinh nghiệm, diện tích sản xuất, thành viên gia đình...) tương tự với những hộ thuộc nhóm can thiệp (Caliendo & Kopeinig, 2008). Lúc

này, giá trị $E[Y_0 | D = 1]$ ở biểu thức (1) có thể được thay thế bằng giá trị của nhóm đối chứng (vừa được tạo ra). Giá trị ATT ở biểu thức (1) được trình bày lại như sau:

$$ATT_{PSM} = E[E\{Y_1 | D = 1, p(X)\} - E\{Y_0 | D = 0, p(X)\} | D = 1] \quad (2)$$

Trị số ATT_{PSM} là sự khác biệt trung bình giữa nhóm bị tác động và nhóm đối chứng có điểm xu hướng (propensity score) tương đồng với nhau. Trị số này cũng chính là tác động của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ.

$p(X)$ là xác suất tham gia vào liên kết của mỗi nông hộ, hay còn gọi là điểm xu hướng (propensity score).

Để đo lường giá trị ATT_{PSM} , áp dụng tiến trình thực hiện 5 bước của Wundimu & cs. (2016).

Bước 1: Chọn các biến cho mô hình hồi quy probit.

Bước 2: Ước tính các điểm xu hướng hay xác suất tham gia liên kết của mỗi nông hộ qua mô hình hồi quy probit.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp ghép và thực hiện ghép.

Bước 4: Kiểm tra chất lượng của kết quả ghép.

Bước 5: So sánh thu nhập giữa nhóm can thiệp (treatment group) và nhóm đối chứng (control group), sự khác biệt giá trị thu nhập giữa hai nhóm này chính là giá trị ATT, đây chính là ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ.

Mô hình hồi quy probit có dạng tổng quát như sau:

$$p(X) = \text{Prob}(D = 1 | X) = \alpha + \beta X + \varepsilon \quad (3)$$

Trong đó:

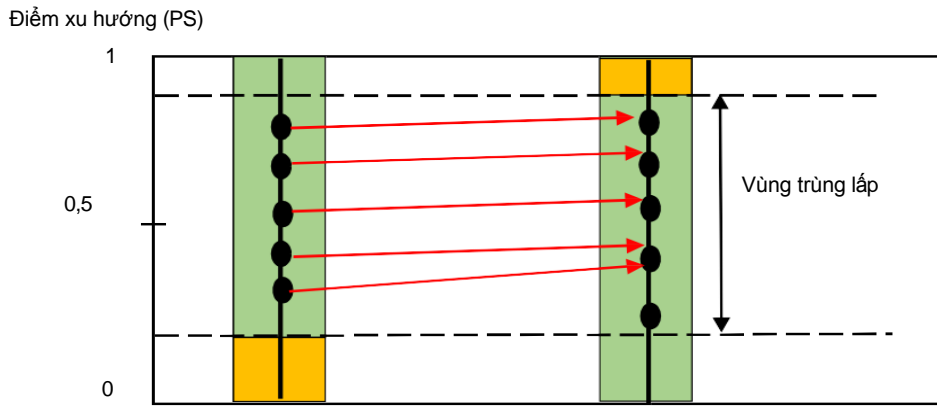
$p(X)$ là xác suất tham gia liên kết của mỗi nông hộ hay còn gọi là điểm xu hướng (propensity score);

X là vector của các đặc điểm của nông hộ (như trình độ, tuổi, kinh nghiệm, diện tích sản xuất, số thành viên gia đình,...) có thể ảnh hưởng đến việc tham gia liên kết và thu nhập của nông hộ.

Phương pháp cận gần nhất (nearest neighbor matching) và phương pháp hạt nhân hay còn gọi là kernel matching được sử dụng để xây dựng nhóm đối chứng (Becerril & Abdulai, 2010).

a. Phương pháp ghép cận gần nhất

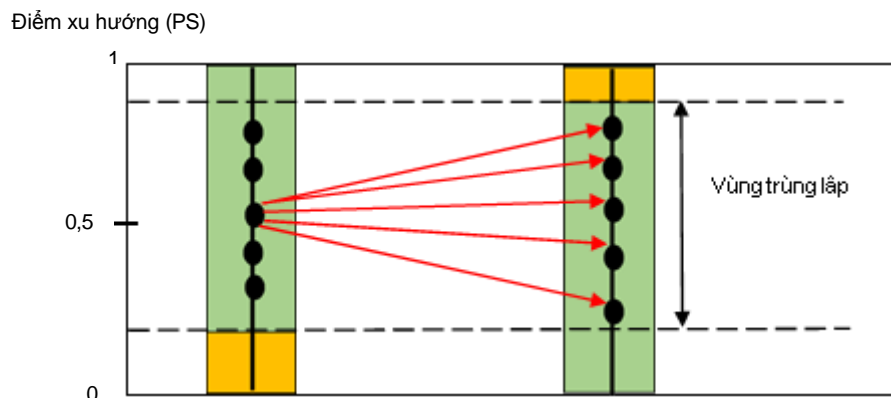
Phương pháp ghép cận gần nhất sử dụng một (nhiều) đơn vị trong nhóm đối chứng để so sánh với một đơn vị can thiệp có điểm xu hướng gần nhất, vì vậy có thể làm giảm sự sai lệch (Nannicini, 2007) được minh họa qua hành 3.1.



Hình 3.1 Phương pháp ghép cận gần nhất (NNM)

b. Phương pháp hạt nhân

Phương pháp hạt nhân sử dụng bình quân gia quyền của tất cả các đối tượng trong nhóm đối chứng để xây dựng kết quả phản thực (Hình 3.2). Do đó, độ biến thiên sẽ thấp vì nó sử dụng tất cả thông tin từ các đơn vị trong nhóm đối chứng (Caliendo & Kopeinig, 2008). Do đó, hai phương pháp này bổ khuyết cho nhau.



Hình 3.2 Phương pháp hạt nhân (Kernel matching)

Để đảm bảo điều kiện cho việc ghép, vùng trùng lắp (overlap region), là nơi có phân bố các ước lượng điểm xu hướng của cả hai nhóm phải lớn. Điều này nhằm đảm bảo cho các quan sát tương ứng trong nhóm can thiệp (Nannicini, 2007).

Để đánh giá chất lượng của phương pháp ghép, giá trị trung bình của các biến giải thích (độc lập) được sử dụng trong mô hình hồi quy probit giữa nhóm can thiệp và nhóm không can thiệp sẽ được kiểm tra sau khi ghép. Giá trị trung bình của các biến này giữa hai nhóm phải không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê sau khi được ghép thông qua điểm xu hướng (Caliendo & Kopeinig, 2008).

Phương pháp PSM được áp dụng, nên có ba nhóm biến được sử dụng trong nghiên cứu.

Nhóm thứ nhất, biến tham gia liên kết hay còn gọi là biến can thiệp, ký hiệu D

Nhóm thứ hai, các biến hồi quy (X) hay còn gọi là biến giải thích được sử dụng trong mô hình hồi quy probit nhằm ước tính điểm xu hướng (xác suất tham gia liên kết) của mỗi nông hộ.

Nhóm cuối cùng, biến kết quả đầu ra (thu nhập) của chủ thể do tác động của quá trình tham gia liên kết. Mục đích của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của việc liên kết đến thu nhập trong sản xuất xoài. Do đó, hai chỉ số được sử dụng để đo lường là thu nhập từ sản xuất xoài (1000 đồng/ha/năm) và lợi nhuận từ sản xuất xoài (1000 đồng/ha/năm)

Bảng 3.1 Định nghĩa các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Các biến	Định nghĩa	Nguồn tham khảo
<i>Biến can thiệp (D)</i>	1 nếu hộ tham gia liên kết 0 khác	
<i>Biến độc lập (X)</i>		
Trình độ học vấn	Số năm đi học	Hoken & Su (2018); Ma & Abdulai (2017)
Kinh nghiệm sản xuất	Số năm sản xuất	Wang & cs. (2019)
Số thành viên gia đình	Tổng số thành viên	Hu & cs. (2021); Olagunju & cs. (2021); Shumeta & D’Haeseb (2016)
Diện tích	Diện tích trồng xoài (ha)	Olagunju & cs. (2021); Hoken & Su (2018); Ma & Abdulai (2017); Shumeta & D’Haeseb (2016)
Tuổi	Tuổi của người ra quyết định sản xuất	
<i>Biến đầu ra (Y)</i>		
Lợi nhuận từ sản xuất xoài	Lợi nhuận = Doanh thu – chi phí (1000 đồng/vụ)	
Thu nhập từ sản xuất xoài	Thu nhập được tính bằng lợi nhuận gộp hay lợi nhuận chưa trừ chi phí lao động nhà (1000 đồng/ha/năm)	

Biến độc lập trong mô hình hồi quy probit nên được chọn các biến có thể ảnh hưởng đến việc được tác động và kết quả mong muốn của chủ thể (Caliendo & Kopeining, 2008). Dựa vào kết quả các nghiên cứu trước đây và đặc điểm thực tế của bối cảnh nghiên cứu, các biến độc lập của mô hình probit được lựa chọn như ở bảng 3.1.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Mô tả tình hình sản xuất và tiêu thụ xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4.1.1 Đặc điểm của nông hộ điều tra.

Qua cuộc phỏng vấn trực tiếp 60 chủ hộ ở xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã cho thấy một số đặc điểm chung về các hộ gia đình ở đây và được thống kê qua các bản bên dưới:

a. Giới tính chủ hộ

Bảng 4.1 Giới tính của chủ hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Nam	12	85,70	32	69,57
Nữ	2	14,30	14	30,43
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.1 về giới tính của người ra quyết định trồng xoài ở hai nhóm liên kết và không liên kết như sau:

Đối với nhóm hộ liên kết, tỷ lệ người quyết định trồng xoài thuộc giới tính nam chiếm 85,70%, tỷ lệ người quyết định trồng xoài thuộc giới tính nữ chỉ chiếm 14,30%. Còn đối với nhóm hộ không liên kết, tỷ lệ người quyết định trồng xoài thuộc giới tính nam chiếm 69,57%, tỷ lệ người quyết định trồng xoài thuộc giới tính nữ chiếm 30,43%.

Qua đó cho thấy tỷ lệ người ra quyết định trồng xoài thuộc giới tính nam chiếm tỷ lệ cao hơn giới tính nữ và người đàn ông luôn ra quyết định chính trong việc trồng xoài tại các nông hộ thuộc huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

b. Độ tuổi chủ hộ.

Bảng 4.2 Độ tuổi của chủ hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
≤ 30 tuổi	0	0	0	0
Từ 30 – 40 tuổi	1	7,14	13	28,26
Từ 40 – 50 tuổi	6	42,86	23	50,00
Từ 50 – 60 tuổi	3	21,43	3	6,52
> 60 tuổi	4	28,57	7	15,22
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.2 về độ tuổi của người ra quyết định trồng xoài ở hai nhóm liên kết và không liên kết như sau:

Đối với nhóm hộ liên kết, tỷ lệ người quyết định trồng xoài ở độ tuổi từ 40 – 50 tuổi chiếm 42,86%, nhóm tuổi trên 60 tuổi chiếm 28,57%, tỷ lệ người quyết định trồng xoài ở độ tuổi từ 50 – 60 tuổi chiếm 21,43%, chỉ có 7,14% hộ ở độ tuổi từ 30 – 40 tuổi và không có hộ nào dưới 30 tuổi.

Còn đối với nhóm hộ không liên kết, tỷ lệ người quyết định trồng xoài ở độ tuổi từ 30 – 40 tuổi và từ 40 - 50 tuổi chiếm lần lượt 28,26% và 50,00%, tỷ lệ người quyết định trồng xoài ở độ tuổi trên 60 tuổi chiếm 15,22% và tỷ lệ người quyết định trồng xoài ở độ tuổi từ 50 – 60 tuổi chiếm lần lượt 6,52% và độ tuổi dưới 30 tuổi là 0%.

Qua đó cho thấy tỷ lệ người ra quyết định trồng xoài ở cả hai nhóm hộ liên kết và không liên kết đa phần là những người có độ tuổi từ 40 tuổi đến trên 60 tuổi. Đây là độ tuổi được xem là có tuổi nghề dày dặn và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và trồng trọt, đặc biệt là đối với cây xoài.

c. Dân tộc chủ hộ

Bảng 4.3 Dân tộc của chủ hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Kinh	14	100	46	100
Khác	0	0	0	0
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.3 dân tộc của chủ hộ điều tra cho thấy đa phần dân tộc ở đây đều là dân tộc Kinh ở cả hai nhóm hộ liên kết và hộ không liên kết chiếm 100%. Vì đây là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên chủ yếu là người dân tộc kinh sinh sống, rất ít và hầu như không có người dân tộc thiểu số. Chính vì thế hầu hết người ra quyết định sản xuất tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đều là dân tộc Kinh.

d. Trình độ học vấn chủ hộ

Bảng 4.4 Trình độ học vấn của chủ hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Mù chữ	0	0	0	0
Tiểu học	5	35,71	15	32,61
THCS	9	64,29	22	47,83
THPT	0	0	6	13,04
Trung Cấp – Cao Đẳng – Đại học	0	0	3	6,52
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.4 cho thấy hầu hết trình độ học vấn của người lao động ở mức Tiểu học và THCS là chủ yếu.

Trong bảng 4.4 ở nhóm hộ liên kết cho thấy có 9 chủ hộ trồng xoài có trình độ học vấn là THCS chiếm 64,29% chủ hộ trồng xoài ở huyện Cao Lãnh, có 5 chủ hộ có trình độ học vấn Tiểu học chiếm 35,71% chủ hộ trồng xoài ở huyện Cao Lãnh và không có chủ hộ nào

có trình độ là THPT trở lên. Bên cạnh đó, ở nhóm hộ không liên kết có 15 chủ hộ có trình độ Tiểu học chiếm 32,61%, 22 chủ hộ có trình độ học vấn THCS chiếm 47,83%, 6 chủ hộ có trình độ THPT chiếm 13,04% và có 3 chủ hộ có trình độ thuộc Trung cấp – Cao đẳng – Đại học chiếm 6,25% chủ hộ trồng xoài ở huyện Cao Lãnh. Từ đó, ta thấy được trình độ học vấn người dân ở đây thuộc mức trung bình, có thể tiếp nhận nhanh chóng các tiến bộ kỹ thuật khi đưa vào sản xuất.

e. Số lao động trong hộ

Bảng 4.5 Số người trong độ tuổi lao động của hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
0 người	0	0	1	2,17
1 người	1	7,14	0	0
2 người	3	21,44	13	28,26
3 người	5	35,71	25	54,35
> 3 người	5	35,71	7	15,22
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Bảng 4.6 Số người tham gia trồng xoài của hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
0 người	0	0	0	0
1 người	0	0	0	0
2 người	4	28,57	36	78,26
3 người	8	57,14	9	19,57
> 3 người	2	14,29	1	2,17
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.5 và Bảng 4.6 cho thấy:

Đối với hộ liên kết hầu hết số người trong độ tuổi lao động của hộ từ 3 người và trên 3 người chiếm tỷ lệ 35,71%, tương ứng với số người lao động tham gia trồng xoài của hộ 3 người

có 8 hộ chiếm 57,14% và số người tham gia trồng xoài của hộ trên 3 người có 2 hộ chiếm 14,29% tổng số hộ. Bên cạnh đó, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động là 1 người và 2 người lần lượt là 1 hộ và 3 chiếm 7,14% và 21,44%; tỷ lệ 2 người là lao động tham gia trồng xoài của hộ là 4 hộ chiếm 28,57% và không có hộ nào có 1 người tham gia trồng xoài.

Đối với hộ không liên kết hầu hết số người trong độ tuổi lao động của hộ 2 người và 3 người có 13 hộ và 25 hộ chiếm 28,26% và 54,35%, tương ứng với số người lao động tham gia trồng xoài của hộ 2 người và 3 người là 36 hộ và 9 hộ chiếm 78,26% và 19,57% tổng số hộ. Bên cạnh đó, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động trên 3 người là 7 hộ chiếm 15,22%, tỷ lệ người lao động tham gia trồng xoài là trên 3 người là 1 hộ chiếm 2,17%; tỷ lệ 0 người là người trong độ tuổi lao động là 1 hộ chiếm 2,17% và số hộ có 0 người là lao động tham gia trồng xoài của hộ là 0 hộ.

Điều này cho thấy số người lao động tham gia trồng xoài tương đối ổn định so với số người trong độ tuổi lao động của hộ trên địa bàn trồng xoài tại huyện Cao Lãnh.

f. Kinh nghiệm trồng xoài

Bảng 4.7 Kinh nghiệm trồng xoài của chủ hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
≤ 5 năm	0	0	0	0
Từ 5 – 10 năm	0	0	5	10,87
Từ 10 – 20 năm	6	42,86	24	52,17
> 20 năm	8	57,14	17	36,96
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả thống kê ở Bảng 4.7 Kinh nghiệm trồng xoài của chủ hộ điều tra như sau:

Đối với hộ liên kết, kinh nghiệm trồng xoài từ 10 - 20 năm là 6 hộ chiếm 42,85% và 8 hộ có kinh nghiệm trên 20 năm chiếm 57,15%. Còn đối với hộ không liên kết có 17 hộ có kinh nghiệm trồng xoài trên 20 năm chiếm 36,96%, 24 hộ có kinh nghiệm từ 10 – 20 năm chiếm 52,17% và chỉ có 5 hộ có kinh từ 5 – 10 năm, chỉ chiếm 10,87%. Điều này cho thấy, người dân ở đây đã có bề dày kinh nghiệm trong trồng và sản xuất xoài.

g. Tiêu chuẩn/chứng chỉ trồng xoài

Bảng 4.8 Tiêu chuẩn/chứng chỉ trồng xoài của hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Không tham gia	5	35,70	45	97,83
Tham gia VietGAP	9	64,30	1	2,17
Tham gia GlobalGAP	0	0	0	0
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.8 Tiêu chuẩn/chứng chỉ trồng xoài của hộ điều tra cho thấy tiêu chuẩn trồng xoài của nông hộ trên địa bàn đối với nhóm hộ liên kết chủ yếu là tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP chiếm 64,3%, còn đối với nhóm hộ không liên kết hầu hết họ không tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn hay chứng chỉ mà chủ yếu là sản xuất theo kinh nghiệm của bản thân và có 45/46 hộ không tham gia liên kết không sản xuất theo tiêu chuẩn, chiếm 97,83%. Điều này cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa nhóm hộ liên kết và nhóm hộ không liên kết về cách tiếp cận với các tiêu chuẩn và chứng chỉ vì hầu như chỉ có những hộ liên kết sản xuất thì mới tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn và chứng chỉ.

h. Tham gia hoạt động khuyến nông

Bảng 4.9 Tham gia hoạt động khuyến nông của hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Có tham gia	13	92,86	24	52,17
Không tham gia	1	7,14	22	47,83
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Theo điều tra Bảng 4.9 cho thấy về thực trạng hộ trồng xoài tham gia hoạt động khuyến nông ở nhóm hộ liên kết có tới 13/14 hộ tham gia, chiếm tỷ lệ 92,86% hộ sản xuất; đối với nhóm hộ không liên kết có hơn ½ trên tổng 46 hộ sản xuất có tham gia hoạt động khuyến

nông, chiếm 52,17% hộ sản xuất. Và ở nhóm hộ liên kết chỉ có 1 hộ không tham gia hoạt động khuyến nông, nhóm hộ không liên kết có 22 hộ không tham gia hoạt động khuyến nông chiếm tỷ lệ lần lượt là 7,14% và 47,83%. Điều này cho thấy đa phần những hộ tham gia trồng trọt và sản xuất xoài trên địa bàn đều tiếp cận được các hoạt động khuyến nông và người dân rất hứng thú với các hoạt động khuyến nông tại địa phương vì điều này giúp ít rất nhiều cho người nông dân trong sản xuất, nhưng cũng có những hộ không thể tiếp cận và không có hứng thú với các hoạt động khuyến nông của địa phương vì họ đa phần dựa vào kinh nghiệm trồng trọt của bản thân.

i. Vay vốn tín dụng

Bảng 4.10 Vay vốn tín dụng của hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Có	1	7,14	7	15,20
Không	13	92,86	39	84,80
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Theo kết quả điều tra và thống kê Bảng 4.10 cho thấy thực trạng vay vốn tín dụng của hộ trồng xoài ở nhóm hộ liên kết có tới 13/14 hộ không vay vốn, chiếm 92,86% hộ sản xuất, còn ở nhóm hộ không liên kết có 39/46 hộ không vay vốn chiếm 84,80% hộ sản xuất, chỉ có số ít hộ là vay vốn, chỉ chiếm tỷ lệ 15,20%. Có hơn ½ trên tổng 60 hộ trồng xoài là không vay vốn tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất, điều này cho thấy được người dân ở đây ngày càng chủ động được về tài chính và nguồn vốn để đầu tư cho việc sản xuất, cũng nói lên tình hình kinh tế của hộ cũng tốt hơn.

j. Tổng chi phí đầu tư ban đầu

Bảng 4.11 Tổng chi phí đầu tư ban đầu của hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
≤ 5 triệu đồng	0	0	9	19,60
Từ 5 – 10 triệu đồng	10	71,40	21	45,60
Từ 10 – 20 triệu đồng	4	28,60	5	10,90
> 20 triệu đồng	0	0	11	23,90
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.11 Tổng chi phí đầu tư ban đầu của hộ điều tra cụ thể như sau:

Đối với hộ liên kết, tổng chi phí đầu tư ban đầu của hộ từ 5 - 10 triệu đồng là 10/14 hộ chiếm 71,4% và 4 hộ có tổng chi phí đầu tư ban đầu từ 10 – 20 triệu đồng chiếm 28,6%; hộ có tổng chi phí thấp nhất là 6 triệu đồng, hộ có tổng chi phí cao nhất là 20 triệu đồng.

Còn đối với hộ không liên kết, tổng chi phí đầu tư ban đầu của hộ từ 5 - 10 triệu đồng là 21/46 hộ chiếm 45,6% và 11 hộ có tổng chi phí đầu tư ban đầu trên 20 triệu đồng chiếm 23,9%, có 9 và 5 hộ có tổng chi phí đầu tư ban đầu dưới 5 triệu đồng và từ 10 – 20 triệu đồng chiếm tỷ lệ lần lượt là 19,6% và 10,9%; hộ có tổng chi phí thấp nhất là 2,5 triệu đồng, hộ có tổng chi phí cao nhất là 120 triệu đồng.

4.1.2 Tình hình sản xuất

Huyện Cao Lãnh là một trong hai khu vực trồng xoài bậc nhất tỉnh Đồng Tháp. Diện tích xoài được nâng cao chất lượng để xuất khẩu bằng phương pháp trồng theo chuẩn VietGAP và GlobalGAP. Xoài được trồng rải vụ quanh năm và được bao trái để đảm bảo an toàn và mẫu mã đẹp.

Tỉnh Đồng Tháp có 2 nhóm giống xoài: giống xoài địa phương như xoài Cát chu và xoài Cát Hòa Lộc và giống xoài nhập nội như xoài Đài Loan, xoài Thái, xoài tượng da xanh.

Tuy nhiên, giống xoài Cát chu và xoài Cát Hòa Lộc chiếm phần lớn diện tích xoài. Trong thời gian qua, giống xoài Đài Loan, xoài tượng da xanh cũng được nhiều nhà vườn quan tâm, đầu tư phát triển diện tích vì dễ trồng, dễ đậu trái, năng suất cao.

Qua cuộc phỏng vấn trực tiếp và khảo sát 60 hộ nông dân tại đây đã cho thấy một số đặc điểm về tình hình sản xuất của nông hộ trồng xoài ở đây và được thống kê qua các bản bên dưới:

a. Diện tích trồng xoài

Bảng 4.12 Diện tích trồng xoài của hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
≤ 1 ha	0	0	1	2,17
Từ 1 – 3 ha	2	14,29	24	52,17
Từ 3 – 5 ha	11	78,57	19	41,31
> 5 ha	1	7,14	2	4,35
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Kết quả điều tra và thống kê Bảng 4.12 diện tích trồng xoài của hộ điều tra cho thấy:

Đối với những hộ tham gia liên kết, hộ chủ yếu có diện tích sản xuất từ 3 – 5 ha chiếm 78,57%, diện tích sản xuất từ 1 – 3 ha chỉ chiếm 14,29% và diện tích trên 5 ha chiếm 7,14%, hộ có diện tích lớn nhất là 6 ha, diện tích bé nhất là 3 ha.

Còn đối với những hộ không tham gia liên kết, hộ chủ yếu có diện tích sản xuất từ 1 – 3 ha và từ 3 – 5 ha lần lượt chiếm tỷ lệ 52,17% và 41,31%, hộ sản xuất với diện tích trên 5 ha chỉ chiếm 4,35% và chỉ có 2,17% hộ có diện tích bé hơn hoặc bằng 1 ha, hộ có diện tích lớn nhất là 6 ha, diện tích bé nhất là 1 ha.

b. Độ tuổi vườn xoài

Bảng 4.13 Độ tuổi vườn xoài đang trồng của hộ

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
≤ 5 năm	1	7,14	2	4,35
Từ 5 – 10 năm	1	7,14	10	21,73
Từ 10 – 20 năm	9	64,30	26	56,52
> 20 năm	3	21,42	8	17,40
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Theo kết quả điều tra và thống kê Bảng 4.13 độ tuổi vườn xoài đang trồng của hộ điều tra cho thấy:

Đối với những hộ tham gia liên kết, vườn xoài của hộ chủ yếu có độ tuổi từ 10 – 20 năm chiếm 64,30%, có 3 hộ có độ tuổi trên 20 năm chiếm 21,42% và những hộ có độ tuổi vườn xoài bé hơn 5 năm và từ 5 – 10 năm cùng chiếm tỷ lệ 7,14%. Vườn xoài có độ tuổi nhỏ nhất là 5 năm, vườn có độ tuổi lớn nhất là 25 năm.

Còn đối với những hộ không tham gia liên kết, vườn xoài của hộ chủ yếu có độ tuổi từ 10 – 20 năm chiếm 56,52%, có 10 hộ có độ tuổi từ 5 – 10 năm chiếm 21,73%, những hộ có độ tuổi vườn xoài trên 20 năm chiếm 17,4% và bé hơn 5 năm chỉ chiếm tỷ lệ 4,35%. Vườn xoài có độ tuổi nhỏ nhất là 5 năm, vườn có độ tuổi lớn nhất là 28 năm.

c. Giống xoài đang trồng

Bảng 4.14 Giống xoài đang trồng của hộ điều tra

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Xoài Đài Loan	7	50,00	22	47,82
Xoài Cát Chu	5	35,70	15	32,61
Xoài Cát Hòa Lộc	2	14,30	9	19,57
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Theo điều tra Bảng 4.14 Giống xoài đang trồng của hộ điều tra ở nhóm hộ liên kết đa phần nông hộ chọn giống xoài Đài Loan và Cát Chu để canh tác, chiếm tỷ lệ lần lượt 50% và 35,7% hộ sản xuất, giống xoài Cát Hòa Lộc chỉ chiếm 14,3%; đối với nhóm hộ không liên kết có gần ½ trên tổng 46 hộ sản xuất chọn xoài Đài Loan làm giống, chiếm 47,82% hộ sản xuất, giống xoài Cát Chu và giống xoài Cát Hòa Lộc chiếm lần lượt 32,61% và 19,57% hộ sản xuất. Điều này cho thấy những hộ tham gia trồng xoài đều lựa chọn những giống xoài dễ dàng tiếp cận với thị trường xuất khẩu để sản xuất.

d. Số năm khai thác xoài

Bảng 4.15 Số năm khai thác xoài của hộ điều tra

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
≤ 10 năm	0	0	0	0
Từ 10 – 20 năm	3	21,40	13	28,30
Từ 20 – 30 năm	6	42,90	29	63,00
> 30 năm	5	35,70	4	8,70
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.15 Số năm khai thác xoài của hộ điều tra như sau:

Đối với những hộ tham gia liên kết, vườn xoài của hộ có số năm khai thác chủ yếu từ 20 – 30 năm và trên 30 năm chiếm 42,9% và 35,7%, có 3 hộ có số năm khai thác từ 10 – 20 năm chiếm 21,4.

Còn đối với những hộ không tham gia liên kết, có hơn ½ hộ có vườn xoài mà số năm khai thác từ 20 – 30 năm chiếm 63%, có 13 hộ có số năm khai thác từ 10 – 20 năm chiếm 28,3%, những hộ có số năm khai thác trên 30 năm chiếm 8,7%.

4.1.3 Tình hình tiêu thụ

Trong những năm gần đây, xoài là một mặt hàng trái cây xuất khẩu chủ lực của Việt Nam nhờ có vùng nguyên liệu lớn. Đồng Tháp là một trong những tỉnh có diện tích trồng xoài lớn nhất ĐBSCL, chủ yếu trồng các giống xoài chủ lực thơm ngon có chất lượng. Hiện

Đồng Tháp đã đăng ký 62 mã vùng trồng để xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, 45 mã vùng trồng để xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển khác. Để sản xuất xoài có chất lượng nhằm xuất khẩu, tỉnh Đồng Tháp đã thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác và Hội quán nông dân trồng xoài, liên kết sản xuất và tiêu thụ xoài dài hạn. Ngoài ra, chợ đầu mối trái cây ở Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh còn có 75 điểm thu mua nông sản vừa tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Xoài còn được tiêu thụ trong nước, phân phối qua các chợ truyền thống do khoảng 90% người tiêu dùng Việt Nam vẫn mua rau quả ở các chợ. Các kênh phân phối hiện đại như hệ thống siêu thị và các cửa hàng trái cây cao cấp mới chỉ phục vụ cho một phần rất nhỏ người tiêu dùng. Tình hình tiêu thụ trong sản xuất được thể hiện qua Bảng 4.16 sau khi phỏng vấn 60 hộ thuộc huyện Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp.

Bảng 4.16 Tình hình tiêu thụ trong sản xuất xoài của hộ điều tra

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp	0	0	0	0
HTX/THT	14	100	0	0
Thương lái	0	0	46	100
Bán lẻ	0	0	0	0
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua kết quả điều tra và thống kê ở Bảng 4.16 Tình hình tiêu thụ trong sản xuất xoài của hộ điều tra như sau:

Đối với những hộ tham gia liên kết, họ chủ yếu bán cho HTX chiếm tỷ lệ 100%. Còn đối với những hộ không tham gia liên kết, họ chọn cách bán cho các thương lái thu mua quen thuộc hoặc những thương lái thu mua với giá cao, chiếm tỷ lệ 100%. Ngoài ra những hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh còn lựa chọn hình thức bán lẻ tại nhà hoặc tại các chợ truyền thống. Điều này cho thấy hình thức tiêu thụ và kênh tiêu thụ sản phẩm của những nông hộ trồng xoài tại đây vẫn còn hạn chế.

4.1.4 So sánh hiệu quả tài chính giữa các nhóm hộ

Bảng 4.17 Hiệu quả tài chính giữa các nhóm hộ trong sản xuất xoài

ĐVT: 1.000 đồng/ha/năm

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết	Nhóm hộ không liên kết	Trung bình
1. Doanh thu	69.054	63.328	66.165
+ Giá bán	34	32	33
+ Năng suất	2.031	1.979	2.005
2. Tổng chi phí	50.561	54.316	52.438,5
+ Chi phí phân bón	7.552	8.480	8.016
+ Chi phí nước tưới	153	185	169
+ Chi phí làm cỏ	654	639	646,5
+ Chi phí bao trái	1.702	1.745	1.723,5
+ Chi phí lao động thuê	2.625	3.949	3.287
+ Chi phí lao động nhà	37.875	39.318	38.596,5
3. Lợi nhuận	18.493	9.012	13.726,5
4. Thu nhập	56.368	48.330	52.323
5. Hiệu quả tài chính			
+ Lợi nhuận/chi phí	0,37	0,17	0,26
+ Doanh thu/chi phí	1,37	1,17	1,26

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Qua bảng thống kê về hiệu quả tài chính giữa các nhóm hộ trong sản xuất xoài ta thấy doanh thu trung bình của một ha trong một vụ của xoài là khoảng 66 triệu đồng. Trong đó hộ có liên kết đạt doanh thu khoảng 69 triệu đồng/ha/năm. Các loại chi phí như chi phí phân bón, chi phí nước tưới, chi phí làm cỏ, chi phí bao trái chiếm tỷ lệ khoảng 20% trên tổng chi phí, chi phí lao động thuê của các hộ là khoảng 3 triệu đồng/ha/năm chiếm 5% và chi phí lao động nhà là gần 38 triệu đồng/ha/năm chiếm 75% trên tổng chi phí, điều này cho thấy hầu hết người dân đều dùng lao động nhà để lấy công sinh lời. Về lợi nhuận ta thấy hộ thu về khoảng hơn 18 triệu đồng/ha/năm. Với việc lấy công sinh lời như vậy đem đến cho hộ nông dân khoảng thu nhập khoảng hơn 56 triệu đồng/ha/năm. Hiệu quả tài chính cao nhất với tỷ suất LN/CP và DT/CP lần lượt là 0,37 và 1,37.

Còn đối với hộ không có liên kết đạt doanh thu đạt được hơn 63 triệu đồng/ha/năm. Các loại chi phí như chi phí phân bón, chi phí nước tưới, chi phí làm cỏ, chi phí bao trái chiếm

tỷ lệ khoảng 20,34% trên tổng chi phí, chi phí lao động thuê của các hộ là khoảng 4 triệu đồng/ha/năm chiếm 7,27% và chi phí lao động nhà khoảng gần 40 triệu đồng/ha/năm chiếm 72,39% trên tổng chi phí. Về lợi nhuận ta thấy hộ thu về chỉ 9 triệu đồng/ha/năm và thu nhập hộ mang về khoảng 48 triệu đồng/ha/năm. Ta có thể thấy mức chi phí cho lao động nhà chiếm tỷ trọng rất cao nhất, vì ở những hộ này thường sử dụng công lao động nhà để lấy công làm lời. Hiệu quả tài chính ở nhóm này cũng khá cao với tỷ suất LN/CP và DT/CP lần lượt là 0,17 và 1,17.

Nhìn chung, ta có thể thấy các hộ trồng xoài đều đem lại lợi nhuận kinh tế cao và hiệu quả tài chính cao cho người sản xuất, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nông dân.

4.2 Phân tích hoạt động liên kết trong sản xuất xoài của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4.2.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết

Nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tham gia liên kết của nông hộ, tiến hành thu thập và phỏng vấn 60 hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh về đánh giá nhận định của họ về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tham gia liên kết. Kết quả được thống kê ở bảng 4.20 bên dưới:

a. Nhóm hộ liên kết

Bảng 4.18 Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tham gia liên kết

Khoản mục	Đánh giá					TB (Điểm)
	1	2	3	4	5	
1. Tuổi tác - sức khỏe	0	0	14,28	21,43	64,29	4,50
2. Lao động gia đình	0	0	7,14	42,86	50,00	4,43
3. Trình độ	0	0	42,86	35,71	21,43	3,79
4. Kỹ thuật sản xuất	0	0	14,28	21,43	64,29	4,50
5. Kinh nghiệm	0	0	0	42,86	57,14	4,57
6. Khả năng về vốn	0	0	35,71	64,29	0	3,64

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Lưu ý: 1. Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Bình thường; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

Theo bảng 4.18 nhận định của các hộ nông dân về các yếu tố làm ảnh hưởng đến hoạt động tham gia liên kết cụ thể như sau:

Đối với nhóm hộ liên kết, yếu tố: Tuổi tác – sức khỏe chiếm 64,29% có nhận định rất đồng ý và trung bình đánh giá của hộ là 4,5 điểm; Lao động gia đình chiếm 50% nhận định rất đồng ý và trung bình đánh giá của hộ là 4,43 điểm; Trình độ tiếp thu kỹ thuật chiếm 42,86% nhận định bình thường và trung bình đánh giá của hộ là 3,79 điểm; Kỹ thuật sản xuất đa số hộ dân nhận định là rất đồng ý, chiếm 64,29% và trung bình đánh giá của hộ là 4.5 điểm; Kinh nghiệm sản xuất được các hộ dân nhận định là rất đồng ý, chiếm 57,14% và trung bình đánh giá của hộ là 4,57 điểm; Khả năng về vốn chiếm 64,29% hộ dân có nhận định là đồng ý về khả năng nguồn vốn của mình sẽ đáp ứng đủ cho hoạt động liên kết và trung bình đánh giá của hộ là 3.64 điểm.

Qua bảng thống kê ta có thể thấy những yếu tố như Tuổi tác – sức khỏe và kinh nghiệm được đa số hộ dân nhận định rất đồng ý là yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia liên kết của người dân. Yếu tố trình độ được người dân nhận định ở mức trung bình (bình thường) vì theo họ trình độ cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định tham gia liên kết của họ nhưng nó không hoàn toàn ảnh hưởng.

b. Nhóm hộ không liên kết

Bảng 4.19 Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tham gia liên kết

Khoản mục	Đánh giá					TB (Điểm)
	1	2	3	4	5	
1. Tuổi tác - sức khỏe	0	0	13,04	21,74	65,22	4,52
2. Lao động gia đình	0	0	21,74	63,04	15,22	3,93
3. Trình độ	0	0	43,48	34,78	21,74	3,78
4. Kỹ thuật sản xuất	0	0	10,87	54,35	34,78	4,24
5. Kinh nghiệm	0	0	4,35	41,30	54,35	4,50
6. Khả năng về vốn	0	0	54,35	21,74	23,91	3,70

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Lưu ý: 1. Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Bình thường; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

Theo bảng 4.19 nhận định của các hộ nông dân về các yếu tố làm ảnh hưởng đến hoạt động tham gia liên kết cụ thể như sau:

Còn đối với nhóm hộ không liên kết, yếu tố: Tuổi tác – sức khỏe có nhận định rất đồng ý chiếm 65,22% và trung bình đánh giá của hộ là 4,52 điểm; Lao động gia đình chiếm 63,04% nhận định đồng ý và trung bình đánh giá của hộ là 3,93 điểm; Trình độ tiếp thu kỹ thuật chiếm 43,48% nhận định bình thường và trung bình đánh giá của hộ là 3,78 điểm; Kỹ thuật sản xuất đa số hộ dân nhận định là đồng ý, chiếm 54,35% và trung bình đánh giá của hộ là 4.24 điểm; Kinh nghiệm sản xuất được các hộ dân nhận định là rất đồng ý, chiếm 54,35% và trung bình đánh giá của hộ là 4,5 điểm; Khả năng về vốn chiếm 54,35% hộ dân có nhận định là bình thường về khả năng nguồn vốn của mình sẽ đáp ứng đủ cho hoạt động liên kết và trung bình đánh giá của hộ là 3,7 điểm.

Qua bảng thống kê ta có thể thấy những yếu tố như Tuổi tác – sức khỏe và kinh nghiệm được đa số hộ dân nhận định rất đồng ý là yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia liên kết của người dân. Yếu tố trình độ được người dân nhận định ở mức trung bình (bình thường) vì theo họ trình độ cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định tham gia liên kết của họ nhưng nó không hoàn toàn ảnh hưởng.

4.2.2 Đánh giá lợi ích tham gia liên kết

Nhằm để đánh giá các tác động của hoạt động tham gia liên kết của nông hộ để đưa ra nhận xét về mức độ liên kết, kết quả của liên kết và hiệu quả trong liên kết như thế nào. Tiến hành thu thập và phỏng vấn 60 hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh về đánh giá nhận định của họ về tác động của hoạt động tham gia liên kết của nông hộ trồng xoài. Kết quả được thống kê ở bảng 4.21 và 4.22 bên dưới:

a. Nhóm hộ liên kết

Bảng 4.20 Lợi ích trong sản xuất của nhóm hộ liên kết

ĐVT: %

Khoản mục	Đánh giá					TB (Điểm)
	1	2	3	4	5	
1. Nâng cao sản phẩm đầu ra	0	0	0	0	100	5,00
2. Tăng sản lượng tiêu thụ	0	0	0	0	100	5,00
3. Nâng cao giá bán	0	0	0	7,14	92,86	4,93
4. Giá bán ổn định	0	0	7,14	14,29	78,57	4,71
5. Nâng cao trình độ kỹ thuật	0	0	0	0	100	5,00
6. Giảm chi phí đầu tư	0	0	0	0	100	5,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Lưu ý: 1. Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Bình thường; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

Theo bảng 4.20 Lợi ích trong sản xuất thì ở nhóm hộ liên kết hầu hết các hộ dân đều rất đồng ý với những lợi ích như là Giúp nâng cao sản phẩm đầu ra, giúp tăng sản lượng tiêu thụ, giúp nâng cao trình độ kỹ thuật, giúp giảm chi phí đầu tư và nâng cao thu nhập. Ở những lợi ích này hầu hết các hộ dân đều đồng tình 100% và trung bình đánh giá của hộ là 5 điểm. Còn với những lợi ích như giúp nâng cao giá bán và làm cải thiện đời sống thì những hộ dân cũng rất đồng ý nhưng chỉ chiếm tỷ lệ 92,86% và trung bình đánh giá của hộ là 4,93 điểm. Riêng đối với lợi ích giúp giá bán ổn định thì có nhiều luồng ý kiến khác nhau nhưng hầu hết họ cũng rất đồng ý với lợi ích này, chiếm 78,57% và trung bình đánh giá của hộ là 4,71 điểm.

b. Nhóm hộ liên kết

Bảng 4.21 Lợi ích trong sản xuất của nhóm hộ không liên kết

DVT: %

Khoản mục	Đánh giá					TB (Điểm)
	1	2	3	4	5	
1. Nâng cao sản phẩm đầu ra	0	0	0	4,35	95,65	4,96
2. Tăng sản lượng tiêu thụ	0	0	0	6,52	93,48	4,93
3. Nâng cao giá bán	0	0	0	19,57	80,43	4,8
4. Giá bán ổn định	0	0	10,87	43,48	45,65	4,35
5. Nâng cao trình độ kỹ thuật	0	0	0	6,52	93,48	4,93
6. Giảm chi phí đầu tư	0	0	0	6,52	93,48	4,93

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Lưu ý: 1. Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Bình thường; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

Theo bảng 4.21 Lợi ích trong sản xuất đối với nhóm hộ không liên kết, hầu hết các hộ dân đều rất đồng ý với tất cả những lợi ích nêu ra. Lợi ích chiếm tỉ trọng cao nhất là giúp nâng cao sản phẩm đầu ra với tỷ lệ 95,65% và trung bình đánh giá của hộ là 4,96 điểm. Còn với những lợi ích như tăng sản lượng tiêu thụ, nâng cao trình độ kỹ thuật, giảm chi phí đầu tư, nâng cao thu nhập chiếm tỷ lệ 93,48% và trung bình đánh giá của hộ là 4,93 điểm. Chỉ tiêu lợi ích giúp cải thiện đời sống và nâng cao giá bán cũng được hộ dân rất đồng ý nhưng chỉ chiếm tỷ lệ lần lượt là 84,79% và 80,43%, trung bình đánh giá của hộ lần lượt là 4,83 điểm và 4,8 điểm. Riêng đối với lợi ích giúp giá bán ổn định thì có nhiều ý kiến khác nhau nhưng đa số rất đồng ý với lợi ích này, chiếm 45,65% và trung bình đánh giá của hộ là 4,35 điểm. Qua bảng thống kê ta có thể thấy hầu hết những hộ nông dân ở nhóm liên kết rất đồng ý và tin tưởng vào những lợi ích trong liên kết của mình, còn đối với nhóm hộ không liên kết có thể thấy đại đa số là rất đồng ý nhưng cũng có số ít chỉ hơi đồng ý hoặc thấy những lợi ích này rất bình thường. Qua đó ta có thể thấy được niềm tin của hộ nông dân đối với những nơi liên kết chưa thật sự tin tưởng nên dẫn đến người dân khó có thể tiếp cận đến hoạt động liên kết.

c. Vai trò của liên kết

Bảng 4.22 Vai trò của liên kết trong sản xuất xoài của hộ điều tra

Khoản mục	Nhóm hộ liên kết		Nhóm hộ không liên kết	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Không bền vững	0	0	0	0
Hơi bền vững	0	0	0	0
Khá bền vững	0	0	0	0
Bền vững	12	85,70	46	100
Rất bền vững	2	14,30	0	0
Tổng	14	100	46	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Lưu ý: 1. Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Bình thường; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

Ở phần đánh giá mức độ về vai trò của liên kết tại bảng 4.22, đa số các hộ ở nhóm liên kết đều đánh giá ở mức bền vững cao nhất là 85,7%, tiếp đến là đánh giá ở mức rất bền vững là 14,3%, còn ở nhóm không liên kết thì đánh giá mức độ bền vững là 100%. Điều đó cho thấy đa số các nông hộ đều tin tưởng vào doanh nghiệp mà mình đang liên kết, còn đối với nhóm hộ không liên kết tuy đánh giá ở mức bền vững nhưng vẫn chưa lựa chọn hình thức liên kết để sản xuất vì một số trở ngại trong liên kết.

4.3 Đánh giá tác động của hoạt động liên kết trong sản xuất đến thu nhập của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4.3.1 Mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong trồng xoài của nông hộ

Bảng 4.23 Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Probit

Diễn giải	Hệ số	P-value	Tác động biên
Hằng số (C)	-16,015	0,007*	0,007
X ₁ (Tuổi chủ hộ)	0,078	0,088***	0,001
X ₂ (Trình độ học vấn)	-0,259	0,135 ^{ns}	-0,005
X ₃ (Số người trong hộ)	0,831	0,048**	0,016
X ₄ (Kinh nghiệm)	0,119	0,183 ^{ns}	0,002
X ₅ (Diện tích)	0,702	0,094***	0,013
D ₁ (Giới tính)	1,817	0,080***	0,024
D ₂ (Tham gia khuyến nông)	4,118	0,021**	0,188
D ₃ (Vay vốn)	-2,192	0,028**	-0,015
Log likelihood	-14,438		
Pseudo R ²	0,5571		
Prob > chi ²	0,000		
Số quan sát	60		

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Stata 15.

*Ghi chú: *, **, *** lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.*

Bảng 4.23 trình bày kết quả hồi quy mô hình Probit. Những hệ số trình bày trong bảng thể hiện hệ số hồi quy và tác động biên của các yếu tố đến sự tham gia liên kết của nông hộ trong sản xuất xoài. Khi hệ số hồi quy của một yếu tố càng cao chứng tỏ tác động biên của yếu tố đó càng lớn. Kết quả mô hình hồi quy probit trình bày ở bảng 4.23 cho thấy, các biến như tuổi chủ hộ, số người trong hộ, diện tích có ảnh hưởng đến sự tham gia liên kết trong trồng xoài của nông hộ. Điều này cho thấy rằng việc lựa chọn tham gia liên kết của các nông hộ không hoàn toàn ngẫu nhiên mà có xu hướng chệch theo quy mô diện tích trồng xoài, số người trong hộ và độ tuổi của chủ hộ. Các biến còn lại như trình độ học vấn

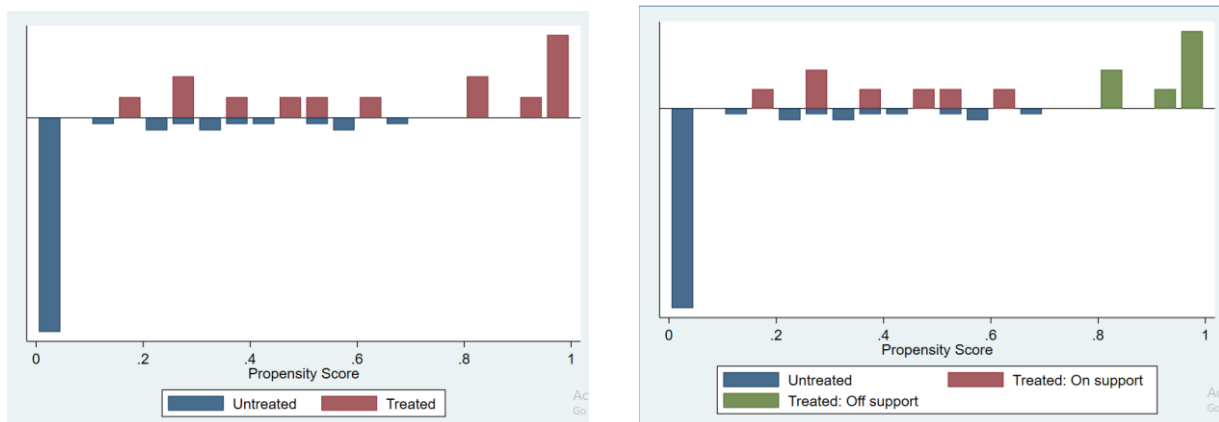
và kinh nghiệm sản xuất không có ảnh hưởng đến việc lựa chọn tham gia liên kết của nông hộ trồng xoài. Trong mô hình này các biến tuổi của chủ hộ (X_1), biến số người trong hộ (X_3), diện tích (X_5) đều có ảnh hưởng tích cực đến việc tham gia liên kết trong trồng xoài của nông hộ.

Hệ số Pseudo R^2 của mô hình là 0,5571 và Prob > chi² = 0,000 nhỏ hơn rất nhiều so với mức $\alpha = 5\%$, điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình hồi quy Probit và các biến trong mô hình giải thích được 55,71% đến sự tham gia liên kết của nông hộ trong sản xuất xoài. Mô hình Probit được sử dụng nhằm ước tính điểm xu hướng hay xác suất tham gia liên kết của nông hộ chứ không nhằm mục đích xác định những yếu tố nào có ảnh hưởng đến việc lựa chọn tham gia liên kết của nông hộ. Ước tính điểm xu hướng là bước trung gian quan trọng trong tiến trình sử dụng công cụ PSM để đánh giá ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến thu nhập của hộ trồng xoài.

4.3.2 Đánh giá tác động của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ trồng xoài

a. Giá trị trung bình của các biến trước và sau khi ghép

Hình 4.1 Phân bố của điểm xu hướng và vùng hỗ trợ chung



a. Phương pháp ghép cận gần nhất

b. Pháp ghép hạt nhân

Ghi chú: “Treated: On support” and “Treated: Off support” lần lượt là các quan sát trong nhóm can thiệp thể hiện sự so sánh phù hợp và so sánh không phù hợp.

Trước khi xem xét ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ trồng xoài, chúng ta cần kiểm tra tính phù hợp hay chất lượng của các phương pháp ghép điểm

xu hướng giữa nhóm hộ tham gia liên kết và nhóm hộ không tham gia liên kết để xây dựng nhóm đối chứng. Nhóm đối chứng bao gồm các hộ không tham gia liên kết nhưng có các điểm tương đồng với thành viên trong nhóm hộ tham gia liên kết.

Hình 4.1 thể hiện sự phân bố của các điểm xu hướng và vùng hỗ trợ chung (common support). Qua hình 4.1 cho thấy sự sai lệch trong phân bố các điểm xu hướng giữa nhóm được can thiệp (treated) và nhóm không được can thiệp (untreated) cho thấy vùng trùng lặp điểm xu hướng của nhóm treated và nhóm untreated tương đối. Điều này cũng cho thấy vùng hỗ trợ chung thỏa mãn được yêu cầu, qua đó góp phần tránh được việc thực hiện ghép không phù hợp, tránh được việc làm thiên lệch kết quả đánh giá hay nói cách khác kết quả có thể không chính xác.

Tính phù hợp của việc xây dựng nhóm đối chứng còn được thể hiện qua sự cân bằng giá trị trung bình của các biến độc lập (giải thích) trong mô hình probit giữa nhóm can thiệp (treated) và nhóm đối chứng (control). Việc tham gia liên kết trong trồng xoài có thể tác động đến thu nhập của nông hộ khi nông hộ biết sử dụng hợp lý các yếu tố đầu vào. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (PSM) để kiểm tra giả thiết việc tham gia liên kết có làm tăng thu nhập của nông hộ. Kết quả trình bày ở bảng 4.24 cho thấy giá trị trung bình của các biến giải thích giữa hai nhóm hầu như được cân bằng hoàn toàn sau khi ghép dựa vào điểm xu hướng qua phương pháp ghép hạt nhân và cận gần nhất. Sự khác biệt giá trị giữa các biến hoàn toàn bị loại bỏ sau khi ghép hay nói một cách khác có sự tương đồng trong phân phối các biến giữa nhóm can thiệp và nhóm đối chứng sau khi ghép.

Bảng 4.24 Giá trị trung bình của các biến trước và sau khi ghép

Các biến	Thông số	Trước khi ghép	Ghép cận gần nhất	Ghép hạt nhân
Tuổi chủ hộ	Treated	51,286	51,286	50,429
	Control	46,391	54,357	48,046
	t-test	1,910	-0,510	0,490
Trình độ học vấn	Treated	5,571	5,571	5,571
	Control	6,848	6,786	5,466
	t-test	-1,640	-1,270	0,120
Số người trong hộ	Treated	4,000	4,000	3,857
	Control	3,478	4,429	3,709
	t-test	2,250	-0,800	0,350
Kinh nghiệm	Treated	21,857	21,857	22,714
	Control	19,084	24,500	21,520
	t-test	1,040	-0,670	0,330
Diện tích	Treated	4,286	4,286	4,000
	Control	3,478	3,429	4,010
	t-test	2,440	1,840	-0,020
Giới tính	Treated	0,857	0,857	0,714
	Control	0,696	0,357	0,774
	t-test	1,190	1,770	-0,250
Tham gia khuyến nông	Treated	0,929	0,929	0,857
	Control	0,522	1,000	0,958
	t-test	2,880	-1,000	-0,570
Vay vốn	Treated	0,071	0,071	0,143
	Control	0,152	0,071	0,200
	t-test	-0,770	0,000	-0,290

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Tóm lại, các kiểm định trên cho thấy cả hai phương pháp ghép hạt nhân và cận gần nhất đều cho kết quả tương tự nhau và đảm bảo tính phù hợp cho việc xây dựng nhóm đối chứng, điều này cho thấy kết quả xác định giá trị ATT sẽ phù hợp qua hai phương pháp ghép và hoàn toàn phù hợp cho việc đánh giá ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ trồng xoài tại địa phương nghiên cứu.

b. Ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến kết quả sản xuất của nông hộ

Bảng 4.25 Ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến kết quả sản xuất của nông hộ

Các biến đầu ra	Phương pháp ghép	Thông số	ATT
		Treated	50560,452
	Ghép cận gần nhất	Control	59303,601
		Difference	-8743,149
Chi phí		Treated	50428,012
	Ghép hạt nhân	Control	47474,751
		Difference	2953,261
Lợi nhuận		Treated	18307,405
	Ghép cận gần nhất	Control	4553,542
		Difference	13753,863
		Treated	18307,702
	Ghép hạt nhân	Control	10574,694
		Difference	7733,009

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Bảng 4.25 thể hiện kết quả đánh giá ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến kết quả sản xuất của nông hộ trồng xoài qua phương pháp ghép hạt nhân và phương pháp ghép cận gần nhất, các phương pháp ghép đều cho thấy có sự khác biệt trong chi phí sản xuất và lợi nhuận giữa nhóm hộ tham gia và không tham gia liên kết trong trồng xoài của hộ nông dân. Kết quả cho thấy, khi tham gia liên kết trong sản xuất những hộ tham gia có chi phí sản xuất thấp hơn hộ không tham gia từ 3 – 5 triệu đồng/ha/năm và có lợi nhuận cao hơn từ 8 – 14 triệu đồng/ha/năm. Điều này cho thấy những hộ tham gia liên kết trong sản xuất có thể do ảnh hưởng bởi các hoạt động của liên kết mang lại như hỗ trợ kỹ thuật sản xuất tốt hơn, hướng dẫn cách thức chăm sóc để trái to đẹp hơn, giúp giảm chi phí đầu vào và đầu ra ổn định hơn.....

Qua kết quả thống kê ở bảng 4.25 có thể thấy hầu hết các hộ tham gia liên kết đều có chi phí sản xuất và nguồn lợi nhuận tốt hơn những hộ không tham gia liên kết. Điều này có thể thấy những hộ tham gia liên kết có nguồn đầu ra đảm bảo và giá bán ổn định kèm theo đó

là chi phí sản xuất thấp làm cho việc trồng xoài của hộ cũng giúp cho cuộc sống của những hộ làm gia liên kết tốt hơn.

c. Ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ

Bảng 4.26 Ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ

Các biến đầu ra	Phương pháp ghép	Thông số	ATT
Thu nhập	Ghép cận gần nhất	Treated	56182,405
		Control	47569,167
		Difference	8613,238
	Ghép hạt nhân	Treated	56463,952
		Control	42697,815
		Difference	13766,137

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022.

Sau khi kiểm tra sự cân bằng, phương pháp ghép điểm xu hướng được thực hiện nhằm tính toán giá trị ATT, Bảng 4.26 thể hiện kết quả đánh giá ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến thu nhập của nông hộ trồng xoài qua phương pháp ghép hạt nhân và phương pháp ghép cận gần nhất. Qua kết quả bảng 4.26 cho thấy có sự khác biệt trong thu nhập giữa nhóm hộ tham gia và không tham gia liên kết trong trồng xoài của hộ nông dân. Kết quả cho thấy, khi tham gia liên kết thu nhập của hộ cao hơn hộ không tham gia từ 8 – 13 triệu đồng/ha/năm. Ta cũng có thể thấy trong quá trình canh tác và trồng trọt hiện nay đa số nông dân đều chọn cách sử dụng lao động nhà là chủ yếu cho việc chăm sóc xoài, các hộ nông dân chỉ chủ yếu thuê mướn nhân công cho việc bao trái và mùa thu hoạch, các công đoạn còn lại đa số các hộ đều chọn sử dụng công lao động nhà để lấy công nhà sinh lời và sự khác biệt rõ nhất có thể thấy trong thu nhập giữa hai nhóm nông hộ. Điều này cho thấy rằng những hộ tham gia liên kết họ dành khá nhiều thời gian của mình để chăm sóc cho cây xoài, theo dõi và áp dụng tiến bộ công nghệ lên vườn xoài của mình, còn đối với những hộ không tham gia liên kết cũng có một số hộ hoàn toàn thuê mướn nhân công để chăm sóc cho vườn xoài của mình còn lực lượng lao động gia đình thì chỉ dành một khoảng thời gian cố định để chăm sóc và thời gian còn lại thì đi làm thêm công việc khác để kiếm thêm thu nhập.

4.4 Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tham gia liên kết của nông hộ trong sản xuất xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện nay, liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, tình hình liên kết vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của đất nước. Dựa trên kết quả phân tích nhằm nâng cao khả năng tham gia liên kết trong sản xuất của nông hộ trồng xoài, nghiên cứu có một số đề xuất:

Giải pháp 1: Nâng cao nhận thức của nông hộ về hoạt động liên kết

Liên kết với doanh nghiệp có nghĩa là hộ nông dân đã tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm trên toàn cầu với những yêu cầu khắt khe về chất lượng, về an toàn lao động cũng như bảo đảm lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường, góp phần thay đổi tư duy, nhận thức của doanh nghiệp và hộ nông dân trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Thông qua liên kết kinh tế sẽ làm thay đổi tư duy tiểu nông, sản xuất nhỏ trong nông nghiệp mà thay vào đó là tư duy sản xuất, kinh doanh nông nghiệp của nền kinh tế thị trường trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ theo hợp đồng sẽ bảo đảm đầu ra cho sản phẩm xoài, giảm rủi ro về giá cả do đã được định sẵn từ đầu vụ. Đặc biệt, nếu không tham gia liên kết theo hợp đồng, nông hộ sẽ chủ yếu sản xuất theo dự báo mang tính ước chừng của thị trường. Kỳ vọng giá cao thì nông hộ sẽ sản xuất nhiều nên lượng cung cũng sẽ tăng theo; kỳ vọng giá thấp thì nông hộ sẽ sản xuất ít đi nên lượng cung vì thế cũng giảm theo. Ở cả hai trường hợp nông hộ đều sẽ chịu rủi ro, khi lượng cung hàng nhiều, thậm chí dư thừa thì mức giá kỳ vọng sẽ bị giảm. Còn khi lượng cung hàng ít thì mức giá kỳ vọng sẽ tăng, nhưng do lượng hàng ít nên dù giá cao thì nông hộ cũng không có hàng để bán. Việc liên kết theo hợp đồng sẽ khắc phục tình trạng này và giúp nông hộ tiếp cận tốt hơn với các dự báo thị trường mang tính khoa học, ứng dụng các công nghệ sản xuất mới, nguồn tín dụng và cập nhật các kiến thức về sản xuất...

Khi tham gia liên kết hộ nông dân sẽ thực hiện sự phân công lao động, chuyên môn hóa trong sản xuất, kinh doanh hàng nông sản. Mỗi chủ thể khi tham gia liên kết kinh tế sẽ đảm nhiệm một lĩnh vực hoặc một khâu mà mình có thể mạnh. Khi tham gia liên kết sẽ tạo sự

ổn định, sức cạnh tranh trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và nâng cao chất lượng, giá trị hàng nông sản. Nếu không có liên kết kinh tế, các chủ thể khó có đủ nguồn lực để ổn định sản xuất (có thể thiếu vốn, công nghệ, lao động, đất đai cũng như thiếu nguồn tiêu thụ, cung ứng hàng nông sản).

Giải pháp 2: Ổn định nguồn trồng và diện tích trồng trọt của nông hộ

Việc liên kết kinh tế trong sản xuất nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất (bao gồm cơ cấu về giống xoài, diện tích trồng) theo hướng chuyên môn hóa theo vùng lãnh thổ và mở rộng liên kết vùng.

Dưới hình thức kết hợp doanh nghiệp và nông dân cùng đầu tư vào sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sử dụng thế mạnh của mình là cung ứng vốn, nguyên vật liệu, đầu tư quy trình khoa học công nghệ, tiếp cận thị trường. Trong khi đó, hộ nông dân sử dụng thế mạnh của mình là cung ứng đất đai, lao động để tiến hành sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, đảm bảo hàng nông sản có chất lượng tốt.

Quy hoạch và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, việc đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật có ý nghĩa dẫn đường cho sự phát triển của sản xuất nông nghiệp. Vùng nguyên liệu cần có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển để phục vụ sản xuất. Để tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng, các đơn vị cần quán triệt và thực hiện tốt phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhân dân làm là chính đối với các công trình gắn trực tiếp với sản xuất, tùy từng điều kiện các địa phương có sự hỗ trợ hợp lý.

Giải pháp 3: Tăng cường tham gia các hoạt động khuyến nông

Hộ nông dân nên tăng cường tham gia các lớp học thực hành nông nghiệp, các lớp tham quan nông nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao nhằm chuyển từ sản xuất truyền thống sang sản xuất theo công nghệ kỹ thuật mới; Trao đổi, học hỏi kinh nghiệm sản xuất từ các lớp khuyến nông; Chủ động thay đổi cách thức trồng trọt, áp dụng kỹ thuật mới trong sản xuất; Tham khảo về các nguồn đầu vào tốt để mang lại lợi nhuận cao hơn, giúp cho sản phẩm của gia đình đa dạng và đẹp mắt hơn.

Việc tham gia các hoạt động khuyến nông giúp cho nông hộ học hỏi được những kỹ thuật tốt có thể áp dụng cho vườn xoài của mình, mở rộng tầm mắt với những tiến bộ kỹ thuật

hiện đại. Đặc biệt, nếu không tham gia các hoạt động của khuyến nông, nông hộ sẽ chủ yếu sản xuất dựa theo kinh nghiệm vốn có, sản xuất truyền thống và khó có thể nâng cao giá trị của giống xoài mình đang trồng. Việc tham gia các hoạt động khuyến nông giúp hộ nông dân có thể theo kịp thời đại về các tiêu chuẩn của từng loại giống xoài, tiêu chuẩn để xuất khẩu.

Hỗ trợ kỹ thuật bằng cách tăng cường đội ngũ cán bộ (cả về số lượng và trình độ) để bảo đảm tư vấn kỹ thuật và quản lý, giám sát chặt chẽ quy trình sản xuất của hộ nông dân

Giải pháp 4: Hoạt động vay vốn tại địa phương

Nông hộ tham gia liên kết trong sản xuất thường được liên kết với các tổ chức tín dụng giúp cho hội viên của họ có thể tiếp cận với các nguồn tín dụng chính thức đầu tư cho sản xuất, mức lãi suất vay vốn cũng thấp hơn và điều kiện, thủ tục vay vốn cũng dễ dàng hơn. Đối với những hộ không tham gia liên kết việc vay vốn gặp nhiều khó khăn, lãi suất vay cũng cao hơn những hộ tham gia liên kết, thủ tục và điều kiện vay cũng khó khăn hơn rất nhiều.

Địa phương cần hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo điều kiện để doanh nghiệp làm tốt vai trò dẫn dắt trong mối liên kết sản xuất, tiêu thụ. Trong đó, chú trọng tới chính sách tín dụng, bao gồm áp dụng mức trần lãi suất cho vay, đơn giản hóa thủ tục cấp vốn, áp dụng ưu đãi cho các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng... Song song với đó, thị trường đầu ra cũng cần được hỗ trợ ổn định, tạo điều kiện để mối liên kết sản xuất, tiêu thụ diễn ra thông suốt. Có những chính sách cho hộ nông dân vay vốn để đầu tư vào sản xuất thuận tiện hơn, hỗ trợ vay vốn để hộ nông dân kịp thời bắt kịp những tiến bộ khoa học kỹ thuật, luôn giúp nông dân chủ động mở rộng sản xuất thông qua hình thức vay vốn.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Xoài là một trong những loại nông sản được ưa chuộng và phổ biến không những trên thị trường Việt Nam mà còn cả trên thị trường nước ngoài như Trung Quốc, Nhật Bản, ... Sản xuất theo tiêu chuẩn, chứng chỉ là mục tiêu giúp giúp nông sản Việt Nam phát triển bền vững, đồng thời là một kênh xúc tiến thương mại hiệu quả để nông sản Việt Nam nói chung và xoài nói riêng có thể xâm nhập tốt hơn vào thị trường quốc tế và mở rộng thị trường. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (PSM) để đánh giá tác động của liên kết trong sản xuất xoài đến thu nhập của nông hộ tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nông hộ tham gia liên kết có thu nhập cao hơn nông hộ không tham gia liên kết trong sản xuất xoài khoảng 8 – 10 triệu đồng/ha/năm. Bên cạnh đó, kết quả phân tích chỉ ra các yếu tố như tuổi của chủ hộ, số người trong hộ và diện tích sản xuất có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tham gia liên kết trong sản xuất xoài của hộ nông dân. Các yếu tố như trình độ học vấn và kinh nghiệm sản xuất không ảnh hưởng đến quyết định tham gia liên kết của nông hộ vì hầu hết việc tham gia liên kết có thể thấy rằng ở bất kì trình độ học vấn hay kinh nghiệm nào người dân đều có thể tham gia liên kết chỉ cần người nông dân có thể nắm và hiểu rõ quy trình của việc liên kết, thỏa thuận đạt mục đích. Ngoài ra nghiên cứu cũng cho thấy sự khác biệt về nhóm tuổi, diện tích sản xuất và số người trong hộ của hai nhóm hộ tham gia liên kết và không tham gia liên kết.

Nhìn chung hầu hết các hộ nông dân được khảo sát chưa tham gia nhiều vào việc liên kết với các đơn vị trong việc sản xuất và tiêu thụ. Người dân còn lo ngại về nguồn đầu ra và chưa tiếp cận được nhiều với các tiêu chuẩn chứng chỉ hay các đơn vị tổ chức liên kết. Qua kết quả thống kê ta có thể thấy việc liên kết trong sản xuất giúp hộ nông dân đạt được thu nhập cao hơn hộ không tham gia liên kết và giúp cho hộ cải thiện được đời sống và chất lượng cuộc sống của gia đình.

5.2 Kiến nghị

Thông qua quá trình nghiên cứu và kết quả khảo sát, một số kiến nghị được đưa ra nhằm nâng cao hoạt động liên kết trong sản xuất của nông hộ trồng xoài tại huyện Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp như sau:

5.2.1 Đối với địa phương

Mở thêm nhiều lớp đào tạo tập huấn để giúp cho cán bộ khuyến nông ngày càng nâng cao năng lực nhằm hỗ trợ người dân quản lý sản xuất. Làm cầu nối nhằm đảm bảo giá ổn định hơn. Thăm hỏi, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và giải quyết những vấn đề khó khăn của nông hộ.

Tăng cường thúc đẩy chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, áp dụng các quy trình kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, thúc đẩy việc tham gia sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng chỉ. Tăng cường hoạt động tập huấn nâng cao trình độ sản xuất cho hộ nông dân. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp, HTX/THT trong việc tiêu thụ xoài và cung ứng vật tư đầu vào cho nông dân, góp phần nhiều hơn vào cải thiện thu nhập cho nông hộ sản xuất xoài tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Giúp đỡ nông dân tìm hiểu lợi ích khi tham gia liên kết, cùng với nông dân xây dựng các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các đối tác để đảm bảo trong trồng xoài. Đảm bảo lợi ích cho nông dân khi tham gia liên kết.

Xây dựng nhiều lớp hướng dẫn trồng trọt và sản xuất theo tiêu chuẩn chứng chỉ, thu hút nông dân đến tham dự các lớp học để tạo niềm tin và thúc đẩy nông dân tham gia liên kết trong sản xuất để mang lại thu nhập tốt hơn.

Xây dựng nhiều buổi gặp gỡ, trao đổi, chia sẻ, giải đáp thắc mắc giữa nông dân với HTX/THT, doanh nghiệp liên kết tại địa phương.

Các cơ quan quản lý, các tổ chức hội nghề địa phương lựa chọn các doanh nghiệp có tiềm lực, đặc biệt là các doanh nghiệp có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, có sự tác động, hỗ trợ và có uy tín trong các quan hệ liên kết để giới thiệu cho nông dân. Tạo môi trường thuận lợi, nhất là các thủ tục hành chính, các chính sách kinh tế thu hút cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành nông nghiệp.

Tăng cường tìm kiếm thị trường tiêu thụ thông qua các hoạt động quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tìm kiếm các mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài huyện, tỉnh.

Giám sát hộ nông dân thực hành nông nghiệp tốt để có thể nâng cao năng suất và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, chú trọng các khâu sau thu hoạch (sơ chế, đóng gói, bảo quản).

Tìm kiếm nhà đầu tư để đảm bảo cung cấp vốn đầu vào cho hộ nông dân, từ đó giảm thiểu rủi ro và giảm thiểu chi phí sản xuất cho hộ nông dân.

5.2.2 Đối với nông hộ

Đối với hộ tham gia liên kết cần đặt chữ tín lên làm đầu, tránh hành tự ý phá bỏ hợp đồng.

Nông hộ phải thay đổi tập quán sản xuất truyền thống, chủ động liên kết lại với nhau để thành lập các tổ hợp tác nhằm tăng khả năng cạnh tranh và thuận lợi khi bán sản phẩm.

Nông hộ cần chủ động thay đổi tư duy sản xuất thông qua các lớp thực hành nông nghiệp tốt, các lớp tham quan doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao nhằm chuyển sản xuất theo tập quán sang sản xuất theo quy trình tiêu chuẩn chứng chỉ. Các hộ gia đình cần tận dụng tối đa nguồn lực vốn có của gia đình để sản xuất ngày càng hiệu quả hơn, nâng cao năng suất, cải thiện đời sống cá nhân.

Tích cực tham gia các hoạt động do địa phương tổ chức nhằm nâng cao kiến thức về sản xuất. Chủ động tham gia vào các lớp học khuyến nông để cải thiện hơn về kỹ thuật sản xuất, áp dụng những kỹ thuật sản xuất mới vào quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

Bản thân người sản xuất cần cởi mở hơn trong tiếp nhận các kiến thức, đặc biệt là kiến thức về thị trường và về thực hành nông nghiệp tốt.

Tăng cường hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất thông qua các hình thức tham gia vào các nhóm/tổ sản xuất hay HTX để có cơ hội tốt hơn trong việc học hỏi và thực hành kỹ thuật canh tác tốt cũng như có cơ hội tốt hơn về thị trường đầu ra

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Minh Vĩnh và Phạm Vân Đình (2014). Một số giải pháp phát triển hợp đồng liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo ở tỉnh đồng tháp [Some solutions for developing contract integration in production - Consumption of rice in Dong Thap Province]. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 12(6), 844-852.
Link <https://www1.vnua.edu.vn/tapchi/tranminhvinhphamvandinh>
2. Dung, L. N. T., & Nam, M. V. (2015). Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (36), 92-100. Truy vấn từ
Link: <https://ctujsvn.ctu.edu.vn/index.php/ctujsvn/article/view/1953>
3. Trần Hoài Nam, Lê Vũ và Trần Độc Lập, 2018. Đánh giá khả năng tham gia liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ trong sản xuất khoai tây tại tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển*, Tập 18 số 1
Link: <http://jad.hcmuaf.edu.vn/index.php/jad/article/view/107/107>
4. Thuyền, P. T., Vũ, L. ., Huy, Đ. Đ., Nhiên, P. T., & Hoa, Đ. L. (2020). Quyết định tham gia hợp đồng liên kết trong sản xuất lúa của nông hộ tại tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56(4), 256-265.
Link: <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2020.104>
5. Trần Hoài Nam, Đặng Tường Anh Thư, Lê Vũ, 2021. Đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh. Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – số 17 (5) 2022*. DOI:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.
6. Huỳnh Lê Tấn Phát và Trần Quốc Nhân 2022. Ảnh hưởng của việc tham gia liên kết đến kết quả sản xuất của nông dân trồng lúa ở huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2022*, 20(5): 677-685.
7. Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn và Nguyễn Thị Kim Thoa 2019. Đánh giá tác động của kinh tế hợp tác đến lợi nhuận sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam - Số 10(107)/2019*.

8. Trương Văn Tấn 2018. Hiệu quả kỹ thuật sản xuất xoài ba màu tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tạp chí khoa học đại học Văn Hiến tập 6 số 2
9. Đỗ Thị Nhài và Trần Nguyên Thành 2020. Hiệu quả các mô hình trồng xoài ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2021, 19(8): 1125-1134
10. Trịnh Đức Trí, Võ Thị Thanh Lộc, Huỳnh Hữu Thọ, Nguyễn Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Trúc Dung và Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt 2014. Nghiên cứu chuỗi giá trị xoài tỉnh Tiền Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 40 (2015): 92-104
11. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia
Link:https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_Th%C3%A1p
12. Trần Quốc Nhân 2020. Nghiên cứu Ứng dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (psm) đánh giá tác động của việc tham gia hợp tác xã đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ ở huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Kết quả hồi quy Probit về các yếu tố ảnh hưởng

```
. probit Y X1 X2 X3 X4 X5 D1 D2 D3

Iteration 0: log likelihood = -32.596367
Iteration 1: log likelihood = -17.800073
Iteration 2: log likelihood = -14.869239
Iteration 3: log likelihood = -14.444388
Iteration 4: log likelihood = -14.438226
Iteration 5: log likelihood = -14.438219
Iteration 6: log likelihood = -14.438219

Probit regression                               Number of obs   =           60
                                                LR chi2(8)      =           36.32
                                                Prob > chi2     =           0.0000
Log likelihood = -14.438219                    Pseudo R2       =           0.5571
```

	Y	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
	X1	.077567	.0454484	1.71	0.088	-.0115103	.1666443
	X2	-.2592102	.1732503	-1.50	0.135	-.5987745	.0803541
	X3	.8313545	.4204958	1.98	0.048	.0071978	1.655511
	X4	.1192852	.0896337	1.33	0.183	-.0563937	.2949641
	X5	.7015443	.4184036	1.68	0.094	-.1185118	1.5216
	D1	1.817443	1.037615	1.75	0.080	-.2162455	3.851132
	D2	4.117868	1.785561	2.31	0.021	.6182329	7.617504
	D3	-2.191516	.9972095	-2.20	0.028	-4.14601	-.2370207
	_cons	-16.01549	5.95841	-2.69	0.007	-27.69376	-4.337223

Phụ lục 2: Kết quả ghép điểm xu hướng về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng liên kết theo phương pháp ghép cận gần nhất

```
. psmatch2 Y,outcome( X1 X2 X3 X4 X5 D1 D2 D3 )pscore( HQ)
```

Variable	Sample	Treated	Controls	Difference	S.E.	T-stat
X1	Unmatched	51.2857143	46.3913043	4.89440994	2.56876315	1.91
	ATT	51.2857143	54.3571429	-3.07142857	5.98011019	-0.51
X2	Unmatched	5.57142857	6.84782609	-1.27639752	.780632059	-1.64
	ATT	5.57142857	6.78571429	-1.21428571	.954798084	-1.27
X3	Unmatched	4	3.47826087	.52173913	.231899675	2.25
	ATT	4	4.42857143	-.428571429	.532455639	-0.80
X4	Unmatched	21.8571429	19.8043478	2.05279503	1.96876175	1.04
	ATT	21.8571429	24.5	-2.64285714	3.96403526	-0.67
X5	Unmatched	4.28571429	3.47826087	.807453416	.331315365	2.44
	ATT	4.28571429	3.42857143	.857142857	.466649579	1.84
D1	Unmatched	.857142857	.695652174	.161490683	.135639511	1.19
	ATT	.857142857	.357142857	.5	.282623259	1.77
D2	Unmatched	.928571429	.52173913	.406832298	.14117219	2.88
	ATT	.928571429	1	-.071428571	.071428571	-1.00
D3	Unmatched	.071428571	.152173913	-.080745342	.104999419	-0.77
	ATT	.071428571	.071428571	0	.2176605	0.00

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

Phụ lục 3: Kết quả ghép điểm xu hướng về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng liên kết theo phương pháp ghép hạt nhân

```
. psmatch2 Y, kernel outcome( X1 X2 X3 X4 X5 D1 D2 D3 )pscore( HQ)
```

Variable	Sample	Treated	Controls	Difference	S.E.	T-stat
X1	Unmatched	51.2857143	46.3913043	4.89440994	2.56876315	1.91
	ATT	50.4285714	48.0462057	2.38236576	4.8876126	0.49
X2	Unmatched	5.57142857	6.84782609	-1.27639752	.780632059	-1.64
	ATT	5.57142857	5.46576962	.105658948	.871290264	0.12
X3	Unmatched	4	3.47826087	.52173913	.231899675	2.25
	ATT	3.85714286	3.70874712	.148395733	.424971804	0.35
X4	Unmatched	21.8571429	19.8043478	2.05279503	1.96876175	1.04
	ATT	22.7142857	21.519732	1.19455372	3.57109991	0.33
X5	Unmatched	4.28571429	3.47826087	.807453416	.331315365	2.44
	ATT	4	4.0096307	-.009630695	.480807962	-0.02
D1	Unmatched	.857142857	.695652174	.161490683	.135639511	1.19
	ATT	.714285714	.774349899	-.060064185	.243930355	-0.25
D2	Unmatched	.928571429	.52173913	.406832298	.14117219	2.88
	ATT	.857142857	.957758943	-.100616086	.176148617	-0.57
D3	Unmatched	.071428571	.152173913	-.080745342	.104999419	-0.77
	ATT	.142857143	.200212923	-.05735578	.198807628	-0.29

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

Phụ lục 4: Kết quả ghép điểm xu hướng về ảnh hưởng của liên kết đến kết quả sản xuất theo phương pháp ghép cận gần nhất

```
. psmatch2 Y, outcome( CHIPHI LOINHUAN)pscore( HQ)
```

Variable	Sample	Treated	Controls	Difference	S.E.	T-stat
CHIPHI	Unmatched	50560.4524	54315.1014	-3754.64907	4503.6762	-0.83
	ATT	50560.4524	59303.6012	-8743.14881	6845.40997	-1.28
LOINHUAN	Unmatched	18307.4048	8619.68116	9687.7236	2944.38112	3.29
	ATT	18307.4048	4553.54167	13753.8631	3102.60091	4.43

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

psmatch2: Treatment assignment	psmatch2: Common support	
	On suppor	Total
Untreated	46	46
Treated	14	14
Total	60	60

Phụ lục 5: Kết quả ghép điểm xu hướng về ảnh hưởng của liên kết đến kết quả sản xuất theo phương pháp ghép hạt nhân

```
. psmatch2 Y, kernel outcome( CHIPHI LOINHUAN) pscore( HQ)
```

Variable	Sample	Treated	Controls	Difference	S.E.	T-stat
CHIPHI	Unmatched	50560.4524	54315.1014	-3754.64907	4503.6762	-0.83
	ATT	50428.0119	47474.7505	2953.26138	6971.43645	0.42
LOINHUAN	Unmatched	18307.4048	8619.68116	9687.7236	2944.38112	3.29
	ATT	18307.7024	10574.6936	7733.00876	6119.32284	1.26

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

psmatch2: Treatment assignment	psmatch2: Common support		Total
	Off suppo	On suppor	
Untreated	0	46	46
Treated	7	7	14
Total	7	53	60

Phụ lục 6: Kết quả ghép điểm xu hướng về ảnh hưởng của liên kết đến thu nhập theo phương pháp ghép cận gần nhất

```
. psmatch2 Y, outcome( THUNHAP) pscore( HQ)
```

Variable	Sample	Treated	Controls	Difference	S.E.	T-stat
THUNHAP	Unmatched	56182.4048	47937.6159	8244.78882	5014.21768	1.64
	ATT	56182.4048	47569.1667	8613.2381	8270.23796	1.04

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

psmatch2: Treatment assignment	psmatch2: Common support		Total
	On suppor		
Untreated	46		46
Treated	14		14
Total	60		60

Phụ lục 7: Kết quả ghép điểm xu hướng về ảnh hưởng của liên kết đến thu nhập theo phương pháp ghép hạt nhân

```
. psmatch2 Y, kernel outcome(THUNHAP) pscore( HQ)
```

Variable	Sample	Treated	Controls	Difference	S.E.	T-stat
THUNHAP	Unmatched	56182.4048	47937.6159	8244.78882	5014.21768	1.64
	ATT	56463.9524	42697.8153	13766.1371	9930.94579	1.39

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

psmatch2: Treatment assignment	psmatch2: Common support		Total
	Off suppo	On suppor	
Untreated	0	46	46
Treated	7	7	14
Total	7	53	60

Phụ lục 8: Phiếu phỏng vấn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ



PHIẾU PHỎNG VẤN

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT XOÀI ĐẾN THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Mã số phiếu:.....

Người phỏng vấn:.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên (Người ra quyết định sản xuất):
2. Tuổi:..... Giới tính:..... (1: Nam; 2: Nữ) Dân tộc:.....
3. Nghề nghiệp:..... Trình độ học vấn:.....
4. Tổng số người trong hộ.....(Người). Trong đó:
Số người trong độ tuổi lao động:..... (người)
Số lao động tham gia trồng xoài:..... (người)
5. Kinh nghiệm trồng xoài: (năm)
6. Tiêu chuẩn/chứng chỉ sản xuất xoài của hộ ông/bà đang tham gia?
1. Không có 2. VietGAP 3. GlobalGAP
4. Khác, ghi rõ:.....

- Nếu sản xuất theo tiêu chuẩn:

Thời điểm ông bà tham gia tiêu chuẩn:...../...../20.....

- Lý do ông bà tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn trên

7. Nguồn nước tưới cho trồng xoài:.....
8. Ông bà có tham gia hoạt động khuyến nông không?
1. Có 2. Không
9. Ông bà có vay vốn tín dụng không?
1. Có 2. Không

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT XOÀI

10. Diện tích trồng xoài năm 2022:ha
11. Độ tuổi vườn xoài đang trồng: Năm
12. Giống xoài đang trồng:
13. Tổng chi phí cho giai đoạn đầu tư ban đầu:.....(1000 đồng)
14. Số năm khai thác xoài:..... năm

15. Tổng chi phí vật chất

Trong đó:

- a) Chi phí phân bón, phun thuốc dưỡng, trị bệnh (trên tổng diện tích đang hỏi, không tính thuốc diệt cỏ)
 - Số tiền:(1000 đồng)
- b) Nước tưới (trên tổng diện tích đang hỏi)
 - Số tiền:(1000 đồng)
- c) Làm cỏ (trên tổng diện tích đang hỏi)
 - Số tiền:(1000 đồng)
- d) Chi phí bao trái (trên tổng diện tích đang hỏi)
 - Số tiền:(1000 đồng)

16. Tổng chi phí lao động:

Trong đó

- Lao động thuê: Số lao động thuê.....(công)
Giá lao động thuê.....(1000 đồng)
- Lao động nhà: Số lượng lao động nhà.....(người)
Bình quân một ngày ông bà dành bao nhiêu giờ chăm sóc xoài.....(giờ)

III. MỐI LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT:

17. Sản lượng và giá bán xoài hiện nay:

❖ Sản lượng

- Số lần thu hoạch trong năm:.....lần
- Sản lượng thu hoạch bình quân 1 lần:.....kg/lần
- Tổng sản lượng thu hoạch:.....kg

❖ Giá bán

- Giá bán hiện nay:.....đồng/kg

18. Hiện nay, ông bà có liên kết trong sản xuất xoài hay không?

1. Có

Doanh nghiệp:..... Từ năm:.....

HTX/THT:..... Từ năm:.....

Khác (ghi rõ):..... Từ năm:.....

2. Không, vì:.....

19. Ông bà đánh giá thế nào về vai trò của liên kết sản xuất xoài?

- Không Hơi Khá Bền vững Rất bền vững
bền vững bền vững bền vững

20. Nhận định của ông bà về tham gia liên kết trong sản xuất xoài (hỏi cả người liên kết và không liên kết)

1. Rất không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Bình thường 4. Đồng ý 5. Rất đồng ý

STT	Các nhân tố ảnh hưởng	Thang đo
1	Nhận định lợi ích trong sản xuất	
1.1	Ông/bà cho rằng việc tham gia liên kết giúp nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra.	
1.2	Ông/bà cho rằng việc tham gia liên kết giúp tăng sản lượng tiêu thụ	
1.3	Ông/bà cho rằng việc tham gia liên kết giúp nâng cao giá bán sản phẩm	
1.4	Ông/bà cho rằng việc tham gia liên kết giúp giá bán được ổn định.	
1.5	Ông/bà cho rằng việc tham gia liên kết giúp trình độ kỹ thuật trong sản xuất được nâng cao	
1.6	Ông/bà cho rằng việc tham gia liên kết giúp giảm chi phí đầu tư	
1.7	Ông/bà cho rằng việc tham gia liên kết giúp nâng cao thu nhập	
1.8	Ông/bà cho rằng việc tham gia liên kết giúp cải thiện đời sống của người sản xuất	
2	Nhận định điều kiện tham gia liên kết	
2.1	Ông/bà cho rằng tuổi tác của mình có thể đáp ứng tiêu chuẩn sức khỏe cho hoạt động liên kết	
2.2	Ông/bà cho rằng lực lượng lao động của gia đình có thể đảm bảo cho hoạt động liên kết	
2.3	Ông/bà cho rằng trình độ của mình có thể tiếp thu những kỹ thuật và yêu cầu trong hoạt động liên kết	
2.4	Ông/bà cho rằng kỹ thuật sản xuất của mình đủ khả năng đáp ứng những tiêu chuẩn cho hoạt động liên kết	
2.5	Ông/bà cho rằng kinh nghiệm sản xuất của mình đủ khả năng đáp ứng những tiêu chuẩn cho hoạt động liên kết	
2.6	Ông/bà cho rằng có đủ khả năng về vốn để đáp ứng cho hoạt động liên kết	
3	Nhận định chất lượng liên kết	
3.1	Ông/bà cho rằng liên kết kinh tế với công ty nâng cao thu nhập của ông/bà so hơn	
3.2	Ông/bà nhận thấy liên kết với công ty giúp nâng cao trình độ quản lý và nâng cao năng suất lao động so với không có liên kết	
3.3	Liên kết với công ty sẽ tạo nên thương hiệu và quảng bá, phát triển thương hiệu xoài của vùng so với khi không có liên kết	
3.4	Ông/bà cảm thấy vui mừng hạnh phúc khi hợp tác làm ăn với công ty.	
3.5	Ông/bà nhận thấy liên kết với công ty thu mua xoài cải thiện được chất lượng cuộc sống và môi trường sống của cư dân trong vùng	

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN ÔNG BÀ!